

Số: 6 0 9 1 /BCT-XNK

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

V/v ý kiến đối với dự thảo Đề án và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đa dạng nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước”

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Hiệp hội ngành hàng.

Tình hình địa chính trị, địa kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường; sự đứt gãy trong các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ sẽ ảnh hưởng lớn đến thương mại quốc tế và triển vọng tăng trưởng của nhiều nền kinh tế, trong đó có nước ta. Trong bối cảnh đó, việc đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước đóng vai trò quan trọng để đảm bảo tăng trưởng cân đối và bền vững hơn của hoạt động xuất nhập khẩu.

Bộ Công Thương đã làm việc với các Hiệp hội ngành hàng và trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Đề án “Đa dạng nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, phục vụ sản xuất trong nước”

Bộ Công Thương gửi kèm theo:

(i) Dự thảo Đề án Đa dạng nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, phục vụ sản xuất trong nước.

(ii) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án.

Đề nghị các Bộ, ngành và các Hiệp hội ngành hàng nghiên cứu, có ý kiến đối với dự thảo Đề án và dự thảo Quyết định Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nêu trên.

Văn bản tham gia ý kiến đề nghị gửi ý về Bộ Công Thương trước ngày 21 tháng 8 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ (*Bản mềm công văn ý kiến góp ý của các đơn vị xin gửi về địa chỉ thư: tamvm@moit.gov.vn*).

Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự phối hợp của các Bộ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị: ĐB, TTNN, XTTM, PVTM, CN (để tham gia ý kiến)
- Lưu: VT, XNK (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Số: /QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án đa dạng hoá nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, phục vụ sản xuất trong nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đa dạng hoá nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, phục vụ sản xuất trong nước với những nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Chủ động trong xây dựng các phương án thị trường nhập khẩu thay thế cho các thị trường truyền thống, kịp thời ứng phó với các rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào cho sản xuất, tiêu dùng.

2. Cân đối hài hòa cán cân thương mại với các đối tác thương mại chủ chốt và chuyển dịch thị trường nhập khẩu hàng hoá theo định hướng tại Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030.

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác thương mại với một số thị trường, khu vực thị trường mới

- Tiến hành đàm phán các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với các đối tác đã được Chính phủ cho chủ trương như các thị trường khu vực Tây Á, khu vực Mercosur, sớm kết thúc đàm phán.

- Nghiên cứu khả thi việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận ưu đãi thương mại với một số đối tác mới có tiềm năng, bao gồm:

+ Nghiên cứu khả năng đàm phán, ký kết Hiệp định thương mại với thị trường Nam Phi. Theo đó, Nam Phi có thể cung cấp các khoáng sản như than, quặng kim loại, kim loại màu,... cho hoạt động sản xuất.

+ Nghiên cứu khả năng đàm phán, ký kết các bản thoả thuận thương mại với các thị trường tiềm năng Bờ Biển Ngà, Nigeria, Cameroon, Zambia, Benin, Ghana, Tanzania, Senegal, Gabon, Togo,... Các thị trường này có khả năng cung

ứng nguyên liệu nông sản như bông, hạt điều, khoáng sản, kim loại, thức ăn chăn nuôi,...

- Tận dụng các cam kết đã đạt được về cộng gộp xuất xứ trong các Hiệp định FTA với Liên minh châu Âu, Vương quốc Anh; tiếp tục triển khai đàm phán với Nhật Bản để doanh nghiệp sử dụng vải Nhật Bản được cộng gộp xuất xứ và hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và UKVFTA.

- Triển khai đàm phán mở cửa thị trường, công nhận lẫn nhau về an toàn thực phẩm theo nguyên tắc có đi có lại với các thị trường cần đa dạng hoá nhập khẩu, nhằm mục tiêu tăng cường xuất khẩu cho các mặt hàng có thế mạnh và bổ sung nguồn cung cho các mặt hàng cần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy nhập khẩu từ thị trường đã ký kết Hiệp định FTA theo định hướng mặt hàng nhập khẩu

- Tổ chức các Chương trình hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn để phổ biến về các Hiệp định FTA, trong đó phổ biến về nội dung cam kết mở cửa của Việt Nam, cách thức hưởng thuế ưu đãi nhập khẩu vào Việt Nam.

Các mặt hàng cần thúc đẩy nhập khẩu từ các thị trường đối tác FTA:

+ Nhập khẩu từ Ấn Độ: nguyên phụ liệu dệt may, sản phẩm sắt thép, máy móc thiết bị và phụ tùng, thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn chăn nuôi,...

+ Nhập khẩu từ Australia và New Zealand: các sản phẩm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, than, quặng sắt, kim loại màu,...

+ Nhập khẩu từ Hàn Quốc: các sản phẩm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, sản phẩm từ sắt thép, vải sợi các loại, nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo nguyên liệu, phương tiện vận tải và phụ tùng,...

+ Nhập khẩu từ EU và Anh: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, dược phẩm, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm hoá chất,...

+ Nhập khẩu từ EAEU: xăng dầu, phân bón, sắt thép, sản phẩm từ sắt thép, than đá, cao su, sản phẩm từ dầu mỏ,...

+ Nhập khẩu từ các nước châu Mỹ là đối tác trong CPTPP gồm Canada, Mexico, Chile và Peru: nguyên liệu nông sản, thủy sản, khoáng sản, nguyên liệu gỗ, nguyên phụ liệu dệt may da giày,...

- Hỗ trợ các Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp nhập khẩu tham gia các đoàn giao thương kết nối nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Phát triển mạng lưới đối tác chuỗi cung ứng đa cấp trong khu vực: Thúc đẩy hợp tác với các nước ASEAN+3 để xây dựng chuỗi cung ứng nguyên liệu khu vực có tính hỗ trợ cao, trong đó mỗi nước chuyên môn hóa sản xuất một số loại nguyên liệu nhất định và cùng chia sẻ rủi ro thông qua các cơ chế hoán

đổi và hỗ trợ lẫn nhau.

3. Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi hoá cho hoạt động nhập khẩu

- Chú trọng nâng cao năng lực và tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu thị trường, dự báo, cập nhật các thị trường nhập khẩu, thành lập các cơ sở dữ liệu chính thống hoặc cung cấp các cơ sở dữ liệu doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của thị trường sở tại để cung cấp thông tin nhà cung cấp kịp thời cho các doanh nghiệp trong nước.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển nước sâu, phát triển các loại hình dịch vụ logistics, giảm chi phí logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, đặc biệt là dịch vụ vận tải quốc tế để chi phí vận tải hàng hóa nhập khẩu giữa các khu vực địa lý không chênh lệch quá lớn.

- Nghiên cứu ký kết các thoả thuận hợp tác phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng với các nước hiện có nhiều rủi ro về thanh toán như khu vực Tây Á - châu Phi, qua đó giúp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam có cơ sở pháp lý để thiết lập quan hệ đại lý trực tiếp với các ngân hàng thương mại tại các nước Tây Á - châu Phi để thúc đẩy các nghiệp vụ thanh toán xuất nhập khẩu.

4. Xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu, ứng dụng công nghệ số trong đa dạng hoá nguồn cung

- Nghiên cứu, xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu theo từng ngành hàng ưu tiên: Thiết lập hệ thống thông tin tổng thể về các nhà cung cấp tiềm năng từ 15-20 quốc gia khác nhau cho mỗi loại nguyên liệu quan trọng, kèm theo đánh giá về chất lượng, giá cả và độ tin cậy.

- Nghiên cứu, thành lập mạng lưới chuyên gia tư vấn (các Cục, Vụ, Viện, Hiệp hội ngành hàng...) có kinh nghiệm thực tế về các thị trường nguyên liệu khác nhau, cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp về quy trình tìm kiếm nhà cung cấp mới, đàm phán hợp đồng và quản lý rủi ro trong giai đoạn chuyển đổi.

- Xây dựng nền tảng kết nối B2B, phát triển hệ thống trực tuyến để kết nối tự động doanh nghiệp Việt Nam với các nhà cung cấp nguyên liệu toàn cầu, bao gồm tính năng so sánh giá, đánh giá uy tín, dự báo xu hướng thị trường và cảnh báo rủi ro, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí tìm kiếm đối tác.

- Định kỳ tổ chức các hội thảo trực tuyến và trực tiếp để cập nhật thông tin về nguồn cung nguyên liệu từ các khu vực tiềm năng, cung cấp thông tin về giá cả, chất lượng, và rủi ro cung ứng, giúp doanh nghiệp lập kế hoạch nhập khẩu hiệu quả.

5. Xem xét điều chỉnh thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) để đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Nghiên cứu điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp để tạo lập môi trường cạnh tranh giữa các đối tác nhập khẩu đối với một số mặt hàng có yêu cầu cấp thiết về nguồn cung và cần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

6. Tăng cường biện pháp quản lý nhập khẩu phù hợp với cam kết quốc tế và theo định hướng mục tiêu thị trường, mặt hàng nhập khẩu

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua các biện pháp phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục thông quan hàng hoá tại cơ quan hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ...

- Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tính đến điều kiện hiện tại của các doanh nghiệp trong nước.

- Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại; tăng cường hiệu quả và cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại; đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền về phòng vệ thương mại cho các cán bộ quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, Hiệp hội và các tổ chức liên quan.

- Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ trong thương mại quốc tế.

7. Xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến nhập khẩu

- Bổ sung vào Kế hoạch xúc tiến thương mại quốc gia các hoạt động xúc tiến nhập khẩu ở các thị trường, với các mặt hàng đã được xác định chủ trương. Xúc tiến nhập khẩu hướng tới nhập khẩu công nghệ cao, đồng thời góp phần hài hòa cán cân thương mại song phương.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cả ở cấp Chính phủ, hiệp hội và doanh nghiệp; đổi mới triển khai hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng tăng tỷ trọng của các hoạt động có tác dụng lâu dài, chú trọng hướng tới một mặt hàng, một thị trường trọng điểm cho tới khi đạt kết quả cụ thể; ứng dụng thương mại điện tử trong xúc tiến nhập khẩu.

- Tổ chức đoàn khảo sát thị trường nguyên liệu tới các nước tiềm năng, tham gia hội chợ chuyên ngành về nguyên liệu tại Việt Nam, và các sự kiện kết nối trực tuyến với các hiệp hội sản xuất nguyên liệu quốc tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận trực tiếp với nhà cung cấp mới.

8. Nghiên cứu xây dựng trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu cho các ngành hàng dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ

Nghiên cứu thúc đẩy xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu

(các chợ đầu mối nguyên phụ liệu) cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết về các nhà cung cấp nguyên liệu trong nước, đặc biệt là các ngành nông sản, dệt may, da giày, và công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng nền tảng kết nối B2B, phát triển hệ thống trực tuyến để kết nối tự động doanh nghiệp Việt Nam với các nhà cung cấp nguyên liệu toàn cầu (giống mô hình Alibaba.com đang làm), bao gồm tính năng so sánh giá, đánh giá uy tín, dự báo xu hướng thị trường và cảnh báo rủi ro, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí tìm kiếm đối tác.

- Định kỳ tổ chức các hội thảo trực tuyến và trực tiếp để cập nhật thông tin về nguồn cung nguyên liệu từ các khu vực tiềm năng, cung cấp thông tin về giá cả, chất lượng, và rủi ro cung ứng, giúp doanh nghiệp lập kế hoạch nhập khẩu hiệu quả.

- Tổ chức các chương trình XTTM quốc gia về nguồn cung nguyên liệu, tổ chức đoàn khảo sát thị trường nguyên liệu tới các nước tiềm năng, tham gia hội chợ chuyên ngành về nguyên liệu tại Việt Nam, và các sự kiện kết nối trực tuyến với các hiệp hội sản xuất nguyên liệu quốc tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận trực tiếp với nhà cung cấp mới.

- Nghiên cứu, xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu theo từng ngành hàng ưu tiên: Thiết lập hệ thống thông tin tổng thể về các nhà cung cấp tiềm năng từ 15-20 quốc gia khác nhau cho mỗi loại nguyên liệu quan trọng, kèm theo đánh giá về chất lượng, giá cả và độ tin cậy.

- Đẩy mạnh việc tận dụng các cam kết đã đạt được về cộng gộp xuất xứ trong các Hiệp định FTA với EU, UK; tiếp tục triển khai đàm phán với Nhật Bản để doanh nghiệp sử dụng vải Nhật Bản được cộng gộp xuất xứ và hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và UKVFTA.

- Tăng cường quản lý nhà nước về phòng, chống gian lận xuất xứ hàng hoá; tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; phát huy hiệu quả và cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại.

- Nghiên cứu khả thi, xây dựng phương án đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại mới với các thị trường có nhu cầu đẩy mạnh nhập khẩu như Nam Phi, Mercosur, khu vực Tây Á, các nước châu Phi,...

- Khai thác các hiệp định như CPTPP, RCEP để nhập khẩu nguyên liệu từ các nước thành viên với thuế suất ưu đãi.

- Tăng cường công tác thông tin thị trường, kết nối cung cầu hoạt động nhập khẩu hàng hoá.

b) Tiến hành tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát thuế suất thuế MFN theo nguyên tắc khuyến khích nhập khẩu hàng hoá trong nước chưa đáp ứng nhu cầu, góp phần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, giúp hài hoà về cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường.

- Xây dựng phương án mở cửa hơn nữa cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi cho Ấn Độ trong đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Ấn Độ; trong đó chú trọng các mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày; linh kiện máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục thông quan hàng hoá tại cơ quan hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ...

b) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án trong dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và khả năng cân đối ngân sách.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Triển khai đàm phán mở cửa thị trường, công nhận lẫn nhau về an toàn thực phẩm theo nguyên tắc có đi có lại với các thị trường cần đa dạng hoá nhập khẩu.

- Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tính đến điều kiện hiện tại của các doanh nghiệp trong nước.

4. Bộ Xây dựng

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kho bãi, cảng biển nước sâu, giảm chi phí logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, đặc biệt là dịch vụ vận tải quốc tế để chi phí vận tải hàng hóa nhập khẩu giữa các khu vực địa lý không chênh lệch quá lớn, qua đó hàng nhập khẩu từ các thị trường có lợi thế cạnh tranh hơn.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Xúc tiến ký kết các thoả thuận hợp tác phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng với các khu vực thị trường hiện có nhiều rủi ro về thanh toán như Tây Á, châu Phi, giúp thúc đẩy hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

- Lựa chọn, sàng lọc các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ, trang thiết bị hiện đại, đặc biệt là từ các nước phát triển,...

- Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tổ chức các chương trình tập huấn đào tạo về tận dụng hiệu quả các Hiệp định FTA, theo hướng thúc đẩy xuất khẩu truyền thống và cả thúc đẩy nhập khẩu các mặt hàng từ các thị trường đã được xác định định hướng, mục tiêu nhập khẩu.

- Theo dõi hoạt động sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn, tìm hiểu nguyên nhân và trao đổi với Bộ Công Thương khi lượng nhập khẩu tăng đột biến đối với một mặt hàng hoặc từ một thị trường cụ thể..

b) Tổ chức và huy động các nguồn lực, lồng ghép các dự án thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn với các nhiệm vụ của Đề án để triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí.

7. Các Hiệp hội ngành hàng

- Phát huy vai trò là cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp, hỗ trợ thông tin thị trường, ngành hàng cho các doanh nghiệp hội viên thực hiện đa dạng hoá thị trường nhập khẩu nguyên liệu.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước ở Bộ, ngành, địa phương trong các hoạt động phổ biến về cam kết trong các Hiệp định FTA, trong đó có các cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam đối với hàng hoá nước ngoài, thông tin về các mặt hàng, các thị trường định hướng đa dạng hoá nhập khẩu hàng hoá.

- Trao đổi, liên hệ với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài, hình thành đại diện của Hiệp hội ở các thị trường lớn khu vực EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản..., trong đó không chỉ nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mà cần tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu, thông tin cho các doanh nghiệp hội viên.

- Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam, Hiệp hội Dệt may Việt Nam và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam thúc đẩy xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu (các chợ đầu mối nguyên phụ liệu) cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

BỘ CÔNG THƯƠNG



ĐỀ ÁN

**ĐA DẠNG HOÁ NGUỒN CUNG NGUYÊN
LIỆU NHẬP KHẨU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT
TRONG NƯỚC**

Hà Nội, Năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	4
CHƯƠNG 1- TỔNG QUAN VỀ ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ.....	5
1.1. Sự cần thiết nghiên cứu	5
1.2. Cơ sở lý luận về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.....	6
1.2.1. Đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá	6
1.2.2. Yếu tố ngoài nước ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	7
1.2.3. Yếu tố trong nước ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	9
1.3. Bài học kinh nghiệm quốc tế về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	9
1.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia.....	9
1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	12
CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU PHỤC VỤ SẢN XUẤT	13
2.1. Thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam.....	13
2.2. Cơ cấu thị trường nhập khẩu một số mặt hàng nguyên liệu, phục vụ sản xuất	14
2.2.1. Nhóm nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày.....	14
2.2.2. Nhóm hàng công nghệ cao và linh kiện.....	16
2.2.3. Nhóm gỗ và nguyên liệu gỗ	17
2.2.4. Nhóm hàng lúa mì, ngô, đậu tương và thức ăn gia súc.....	18
2.2.5. Nhóm các mặt hàng nhiên liệu.....	20
2.2.6. Nhóm các mặt hàng kim loại	22
2.3. Đánh giá về thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu	23
2.3.1. Những mặt được.....	23
2.3.2. Những mặt chưa được.....	24

CHƯƠNG 3- THỰC TRẠNG THỰC THI GIẢI PHÁP ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỜI GIAN QUA	26
3.1. Các chính sách đa dạng hoá thị trường nhập khẩu đã thực thi.....	26
3.2. Một số biện pháp cụ thể đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	29
3.2.1. Giải pháp kết nối thị trường, thông tin thị trường nhập khẩu	29
3.2.2. Xúc tiến thương mại thúc đẩy đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.....	31
3.2.3. Giải pháp thúc đẩy thực thi các Hiệp định FTA, trong đó có cả thực thi các cam kết về nhập khẩu hàng hoá	32
3.2.4. Điều chỉnh giảm thuế MFN để góp phần đa dạng hóa nguồn cung và hỗ trợ sản xuất trong nước	32
3.2.5. Áp dụng các biện pháp PVTM để góp phần chuyển hướng nhập khẩu và bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp trong nước	33
3.3. Nhận định, đánh giá về thực trạng triển khai giải pháp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.....	34
3.3.1. Kết quả đạt được	34
3.3.2. Hạn chế.....	35
3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế	36
CHƯƠNG 4- ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRONG THỜI GIAN TỚI	38
4.1. Bối cảnh trong và ngoài nước tác động đến việc triển khai đa dạng hoá thị trường nhập khẩu trong thời gian tới	38
4.1.1. Bối cảnh ngoài nước	38
4.1.2. Bối cảnh trong nước	40
4.2. Định hướng, mục tiêu đa dạng hoá thị trường nhập khẩu trong thời gian tới	42
4.2.1. Định hướng đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	42
4.2.2. Mục tiêu đa dạng hoá thị trường nhập khẩu cho các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất.....	44
4.3. Đề xuất một số giải pháp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu	44
4.3.1. Nhóm giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước	44
4.3.2. Nhóm giải pháp đối với Ủy ban nhân dân các địa phương.....	49

4.3.3. Nhóm giải pháp đối với Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp	50
4.4. Tổ chức thực hiện.....	51
4.4.1. Các Bộ, ngành	51
4.4.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....	52
4.4.3. Các đơn vị của Bộ Công Thương.....	52
KẾT LUẬN	54

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
2	CBPG	Chống bán phá giá
3	CPTPP	Hiệp định đối tác tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương
4	EAEU	Liên minh Kinh tế Á-Âu
5	EU	Liên minh châu Âu
6	EVFTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
7	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
8	FTA	Hiệp định Thương mại tự do
9	LNG	Khí tự nhiên hoá lỏng
10	MFN	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
11	PVTM	Phòng vệ thương mại
12	RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
13	SFA	Cơ quan quản lý thực phẩm Singapore
14	SPS	Biện pháp kiểm dịch động thực vật
15	TBT	Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại
16	UKVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

CHƯƠNG 1- TỔNG QUAN VỀ ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

1.1. Sự cần thiết nghiên cứu

Hoạt động nhập khẩu là cơ sở để đảm bảo sự phát triển ổn định của các ngành kinh tế trong nước khi mà khả năng sản xuất trong nước chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật tư, thiết bị kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho quá trình tái sản xuất mở rộng, nâng cao năng suất lao động nhằm phát triển kinh tế một cách nhanh, mạnh và bền vững.

Trong các năm gần đây, nhập khẩu, nhập siêu đã được kiểm soát. Cán cân thương mại của Việt Nam từ năm 2016 đến nay có thặng dư 9 năm liên tiếp. Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, nhóm mặt hàng thiết yếu, là đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu luôn chiếm tỷ trọng từ 85-90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm.

Tuy nhiên, về cơ cấu thị trường nhập khẩu chưa thực hiện được các mục tiêu đề ra là “Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu”. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam vẫn là châu Á (nhất là từ Trung Quốc, Hàn Quốc), trong khi Liên minh châu Âu (EU) và Bắc Mỹ là những thị trường “công nghệ nguồn” thì tỷ trọng nhập khẩu còn thấp và Việt Nam lại xuất siêu sang những thị trường này.

Nghiên cứu và thực hiện các giải pháp về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu không chỉ bao gồm việc phát triển thêm các thị trường nhập khẩu mới, tăng nhập khẩu ở các thị trường còn tiềm năng mà còn bao gồm việc cân đối hài hòa cán cân thương mại với các đối tác thương mại chủ chốt và cân đối, chuyển dịch nhập khẩu hàng hoá từ khu vực truyền thống là khu vực châu Á sang các thị trường khu vực châu Âu, châu Mỹ - Đây cũng là định hướng, nhiệm vụ được nêu trong Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây, cạnh tranh chiến lược và chiến tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, làm rạn nứt, đứt gãy các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Sau khi tái đắc cử, chính quyền Tổng thống Donald Trump đã triển khai một loạt chính sách thuế đối ứng mới, không chỉ nhằm vào Trung Quốc mà còn mở rộng sang nhiều đối tác thương mại lớn khác, bao gồm cả Việt Nam. Ngày 01 tháng 8 năm 2025, Nhà Trắng đã đăng tải Sắc lệnh của Tổng thống Mỹ Donald Trump về việc điều chỉnh mức thuế đối ứng. Hoa Kỳ quyết định điều chỉnh mức thuế đối ứng cho 69 nước và vùng lãnh thổ, theo đó mức thuế đối ứng dành cho Việt Nam là 20%.

Nếu một sản phẩm bị xác định là hàng trung chuyển thì có thể phải chịu mức thuế đối ứng cho hàng “chuyển tải” là 40% khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp Việt Nam buộc phải tìm kiếm và đa dạng hóa nguồn nguyên liệu từ các quốc gia có độ an toàn cao về địa chính trị như Ấn Độ, ASEAN, Hàn Quốc, EU hoặc Mỹ Latinh.

Bối cảnh mới đòi hỏi cần phải có sự chủ động trong xây dựng các phương án thị trường nhập khẩu thay thế cho các thị trường truyền thống, kịp thời ứng phó với các rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào cho sản xuất, tiêu dùng.

Theo đó, ngày 22 tháng 7 năm 2025, Bộ Công Thương có văn bản số 5460/BCT-VP thông báo ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng về đàm phán thương mại đối ứng với Hoa Kỳ và các giải pháp thực hiện; theo đó Bộ trưởng giao: *“Cục Xuất nhập khẩu chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Đề án và cơ chế chính sách đa dạng hoá các thị trường nhập khẩu nguyên liệu cho các ngành sản xuất trong nước”*.

1.2. Cơ sở lý luận về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

1.2.1. Đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá

Theo Schmitt và Tomlin (2012), đa dạng hóa nguồn cung là một cách hợp lý để quản trị rủi ro gián đoạn nguồn cung. *“Đa dạng hóa”* là thường xuyên sử dụng nhiều nguồn cung khác nhau cho một loại hàng hoá, giúp duy trì dòng chảy nguyên, nhiên liệu để trong trường hợp gián đoạn bất thường thì ít nhất vẫn duy trì được một nhà cung cấp hoạt động. Đối với doanh nghiệp, việc có một mô hình cung ứng tinh gọn (giảm số lượng nhà cung ứng) cũng giúp tiết kiệm chi phí, do đó Schmitt và Tomlin (2012) khuyến nghị rằng cả lợi ích và chi phí cơ hội của việc mở rộng nguồn cung đều cần được cân nhắc kỹ càng.

Theo Ngô Thị Tuyết Mai, Đỗ Thị Hương (2020) trong Giáo trình chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách thị trường bao gồm *“việc xác định định hướng ưu tiên hay hạn chế cùng với các biện pháp mở rộng, xâm nhập các thị trường xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau (thị trường truyền thống, thị trường gần, thị trường trọng điểm, thị trường mới, thị trường tiềm năng) trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”*.

Trước đây, chính sách thị trường tập trung vào đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng nhanh và mạnh mẽ, giảm thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu hàng hóa được hiểu là làm cho thị trường xuất khẩu trở nên đa dạng hơn mà biểu hiện cụ thể của nó là số lượng thị trường xuất khẩu tăng hơn, không gian thị trường được mở rộng

hơn, cấp độ thị trường đa dạng hơn, thị phần tiêu thụ loại mặt hàng nào đó tại thị trường xác định ngày càng lớn hơn... Khi quốc gia hay doanh nghiệp thực hiện các biện pháp nhất định nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thì số lượng thị trường xuất khẩu của họ sẽ tăng hơn so với trước đó, không gian của thị trường sẽ được mở rộng hơn và thị phần đối với mặt hàng, nhóm mặt hàng nào đó tại thị trường/khu vực thị trường cũng tăng lên.

Tương tự như vậy, đa dạng hoá thị trường nhập khẩu là chính sách thị trường theo đó các quốc gia và doanh nghiệp sử dụng các loại biện pháp khác nhau (về kinh tế, kỹ thuật, hành chính...) để tổ chức hoạt động nhập khẩu sản phẩm của họ tại nhiều thị trường ở mọi châu lục khác nhau. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu phải gắn liền với việc gia tăng số lượng thị trường nhập khẩu hoặc gia tăng quy mô nhập khẩu từ thị trường nhất định.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, bên cạnh xuất khẩu hàng hoá, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu là hoạt động mà mọi quốc gia đang hướng tới nhằm hướng tới bảo đảm nguồn cung hàng hoá trong nước và tối đa hóa chi phí. Thực tế cho thấy, có không ít các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển rất chú trọng tới đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, tạo nguồn cung ổn định, bền vững cho sản xuất và tiêu dùng trong nước.

1.2.2. Yếu tố ngoài nước ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Thứ nhất là, xu thế toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại và các Hiệp định thương mại.

Mặc dù xu hướng bảo hộ thương mại trỗi dậy trong những năm gần đây, nhưng tự do hoá thương mại vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới. Các khu vực thương mại tự do hay các khối kinh tế phát triển mạnh mẽ ở hầu khắp các châu lục. Trong bối cảnh đàm phán thương mại đa phương là Vòng đàm phán Doha của WTO bế tắc, sự gia tăng mạnh các FTA song phương và khu vực đang trở thành xu thế quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế từ đầu thế kỷ 21. Các FTA thế hệ mới như Hiệp định CPTPP, EVFTA được ký kết và thực thi, với số lượng các thành viên tham gia không ngừng được mở rộng không chỉ trong từng khu vực mà mang tính liên khu vực, mức độ tự do hóa sâu sắc hơn, với các tiêu chuẩn cao, phạm vi tự do hóa thương mại và cam kết rộng hơn.

Thuế nhập khẩu ưu đãi từ các thị trường đối tác FTA được cắt giảm hoặc xoá bỏ là yếu tố tác động dịch chuyển nhập khẩu từ các thị trường không phải đối tác FTA sang các thị trường đối tác FTA. Xu hướng tăng cường liên kết sản xuất, phát triển các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu sang các nước thành viên đã

ký Hiệp định FTA nhằm tận dụng các ưu đãi về thuế và việc hình thành các tập đoàn đa quốc gia của các nước công nghiệp phát triển tại nước đang phát triển nhằm tận dụng và phát huy lợi thế so sánh của các quốc gia này về lao động và tài nguyên thiên nhiên trong từng ngành công nghiệp, kéo theo sự dịch chuyển nhập khẩu từ các thị trường này.

Thứ hai là, xu hướng tăng cường liên kết, hợp tác trong các mạng lưới sản xuất hay các chuỗi giá trị khu vực hậu đại dịch Covid-19

Xu hướng dịch chuyển lên các bậc thang có giá trị gia tăng cao hơn, hay nói cách khác đó là xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất từ gia công ở khâu đơn giản, sơ chế, cung cấp nguyên liệu thô sang kết nối làm nguyên liệu, tham gia khâu chế biến và phân phối sản phẩm cuối cùng, sẽ định hình lại hoạt động nhập khẩu theo hướng nhập khẩu nguyên liệu từ các thị trường cung ứng nguyên liệu thô, sơ chế, bán thành phẩm.

Đại dịch Covid-19 xuất hiện với diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng và gây nên những thiệt hại kinh tế to lớn cho mỗi quốc gia trên thế giới, làm gián đoạn các hoạt động thương mại và cung ứng nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp của các nước. Hàng loạt chuỗi cung ứng toàn cầu bị tê liệt, Hoa Kỳ cùng với các nước này phải đẩy nhanh quá trình dịch chuyển các công ty sản xuất và kinh doanh ở Trung Quốc về nước hoặc tới một số quốc gia đối tác an toàn và tin cậy hơn, không có tham vọng cạnh tranh với Hoa Kỳ. Sự dịch chuyển về sản xuất, kéo theo nhu cầu nhập khẩu gia tăng, trong đó có nhu cầu đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.

Thứ ba là, chênh lệch cán cân thương mại song phương được chú ý hơn trong quan hệ thương mại quốc tế.

Xung đột thương mại Mỹ-Trung khởi đầu từ năm 2018 đánh dấu việc chênh lệch cán cân thương mại song phương là yếu tố dẫn đến điều chỉnh chính sách thương mại song phương của các quốc gia. hài hoà cán cân thương mại song phương trở thành đề nghị trong các cuộc trao đổi song phương giữa các quốc gia.

Thứ tư là, xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược, hạn chế thương mại trên toàn cầu.

Những biến động kinh tế - chính trị như xung đột quân sự tại Ukraine, sự gia tăng căng thẳng địa chính trị tại các khu vực, xung đột thương mại, hay các lo ngại về an ninh lương thực, an ninh năng lượng,... thúc đẩy các quốc gia liên quan đưa ra các biện pháp hạn chế thương mại, trong đó bao gồm cả các biện pháp hạn chế xuất khẩu, trực tiếp tác động làm đứt gãy các chuỗi cung ứng hàng hoá. Các nền kinh tế phụ thuộc vào nhập khẩu là các nước chịu ảnh hưởng mạnh nhất.

1.2.3. Yếu tố trong nước ảnh hưởng đến đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Thứ nhất là, đa dạng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào nhu cầu nhập khẩu của nền kinh tế. Hoạt động nhập khẩu là cơ sở để đảm bảo sự phát triển ổn định của các ngành kinh tế trong nước khi mà khả năng sản xuất trong nước chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vật tư, thiết bị kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, với xu thế thương mại nội ngành hiện tại, các quốc gia cũng vẫn vừa nhập khẩu và xuất khẩu một nhóm hàng nhất định.

Thứ hai là, chủ trương đa dạng hoá thị trường, tránh phụ thuộc vào một hoặc một số thị trường nhất định. Ý nghĩa chiến lược của hoạt động đa dạng hoá thị trường của mỗi quốc gia có thể khác nhau, bao gồm nâng cao tính độc lập, tự chủ, tăng độ an toàn, ít bị tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới.

Thứ ba là, yêu cầu nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ “nguồn”, tạo nguồn cơ sở vật chất cho tái cơ cấu sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong phát triển nền kinh tế và trong thời kỳ công nghiệp hóa, việc nhập khẩu công nghệ hiện đại và nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu là thực sự cần thiết đối với mỗi quốc gia.

1.3. Bài học kinh nghiệm quốc tế về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

1.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia

- Kinh nghiệm của Hàn Quốc:

Bảo đảm chuỗi cung ứng cho các nguyên vật liệu và hàng hóa quan trọng nổi lên như là một ưu tiên đối với nhiều nước sau cuộc khủng hoảng đại dịch Covid-19 và trong bối cảnh căng thẳng Mỹ-Trung vẫn chưa hạ nhiệt. Đối với Hàn Quốc, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất, chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch thương mại của Hàn Quốc, trong đó một số mặt hàng phụ thuộc lớn như đất hiếm.

Theo South China Morning Post, Hàn Quốc đang xác định phải đa dạng hóa hoạt động nhập khẩu, hình thành liên minh chuỗi cung ứng. Các giải pháp mà Hàn Quốc đang triển khai có:

(i) Tăng cường quan hệ với một loạt nền kinh tế ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Riêng đối với Việt Nam, tháng 12 năm 2022, hai bên nhất trí nâng cấp quan hệ song phương lên Đối tác chiến lược toàn diện, khẳng định mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2023 và hướng tới mức 150 tỷ USD vào năm 2030 theo hướng cân bằng.

(ii) Hàn Quốc đang có kế hoạch chính thức đăng ký tham gia Hiệp định

CPTPP, qua đó gia tăng các nguồn cung ứng hàng hoá và hình thành chuỗi giá trị khu vực.

(iii) Trong bối cảnh giá phân bón gia tăng, Hàn Quốc đã tìm kiếm, ký kết các thoả thuận đảm bảo nguồn cung. Một trong số đó là đề nghị Việt Nam ký Biên bản ghi nhớ vào cuối năm 2021 về việc đảm bảo nguồn cung u-rê ổn định cho phía Hàn Quốc tùy thuộc vào năng lực sản xuất và nhu cầu nội địa của Việt Nam. Trong các cuộc tiếp xúc song phương, Chính phủ Hàn Quốc đánh giá cao việc Việt Nam kịp thời hỗ trợ u-rê cho Hàn Quốc trong lúc khó khăn nhất về nguồn cung. Theo số liệu Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu phân bón của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 70,8 triệu USD, tăng 2.000% so với xuất khẩu năm 2020, trong đó riêng tháng 11 và tháng 12 năm 2021 xuất khẩu 65,6 triệu USD.

- Kinh nghiệm của Singapore:

Singapore là một quốc đảo, gần như không có hoạt động nông nghiệp nên phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực, nông thực phẩm từ các thị trường nước ngoài. Singapore nhập khẩu 90% lượng thực phẩm cần cho tiêu dùng.

Chiến lược quan trọng của Singapore để tăng cường an ninh thực phẩm là đa dạng hóa nguồn nhập khẩu. Cơ quan quản lý thực phẩm Singapore (Singapore Food Agency) trực thuộc Bộ Môi trường và Phát triển bền vững đã đa dạng hóa các nguồn nhập khẩu thực phẩm từ khoảng 140 quốc gia vào năm 2004 lên hơn 187 quốc gia và khu vực vào năm 2024. SFA hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan trong ngành, đặc biệt là các nhà nhập khẩu, để đa dạng hóa, cũng như với các cơ quan chính phủ nước ngoài để mở ra nhiều nguồn cung cấp hơn mà Singapore có thể nhập khẩu. Điều này cho phép các nhà nhập khẩu của Singapore tăng cường nhập khẩu từ các nguồn khác khi nguồn cung bị gián đoạn.

SFA cố gắng tăng số lượng trang trại và cơ sở trên khắp các quốc gia khác nhau có thể xuất khẩu sang Singapore. Nỗ lực bền bỉ trong việc đa dạng hóa nguồn cung và linh hoạt trong việc vượt qua những khó khăn đã giúp Singapore có thể giảm thiểu những cú sốc từ những gián đoạn nguồn cung thực phẩm. Kể từ năm 2019, SFA đã công nhận 42 nguồn cung mới có thể cung cấp vật nuôi, thịt và trứng cho Singapore.

Chẳng hạn, đối với mặt hàng trứng, mặt hàng mà trước đó 70% nhập khẩu từ một nguồn cung cấp. SFA đã tích cực công nhận các nguồn trứng mới ở các quốc gia khác nhau đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Singapore. SFA đã đồng ý nhập khẩu trứng từ Indonesia từ tháng 4 năm 2023, từ Thổ Nhĩ Kỳ từ tháng 9 năm 2023.

- Kinh nghiệm của Hà Lan:

Cơ quan Hỗ trợ nhập khẩu từ các nước phát triển của Hà Lan (viết tắt là CBI), là một cơ quan của Bộ Ngoại giao Hà Lan được thành lập vào năm 1971. CBI tập trung hỗ trợ quá trình chuyển đổi hướng tới các nền kinh tế toàn diện và bền vững, kết nối các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thị trường châu Âu và khu vực. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp của CBI là các công ty có mong muốn xuất khẩu sang châu Âu, các tổ chức hỗ trợ kinh doanh (BSO) ở các nước đang phát triển, và các công ty ở châu Âu có nhu cầu mua từ các nước đang phát triển.

CBI cung cấp nhiều công cụ thông tin thị trường khác nhau để giúp các nhà xuất khẩu và Tổ chức Hỗ trợ Doanh nghiệp ở các nước đang phát triển thâm nhập thị trường EU như: (i) Nâng cao nhận thức về cơ hội xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ bền vững sang thị trường châu Âu và khu vực; (ii) Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và các nhà cung cấp dịch vụ trong hệ sinh thái SME; (iii) Cung cấp kiến thức về thị trường; (iv) Hỗ trợ liên kết ngành và chuỗi giá trị, bao gồm liên kết và kết nối với các bên tham gia thị trường; và thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ bền vững và thực hành quản lý để giúp giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Kinh nghiệm của các nước Trung Âu và Đông Âu:

Theo báo cáo vào tháng 9 năm 2022 của Sylvia Beyer và Gergely Molnar, Hiệp hội năng lượng thế giới (IEA), nhiều quốc gia ở Trung Âu và Đông Âu đang nỗ lực đối phó với những thách thức đặc thù do họ phụ thuộc nhiều vào khí đốt tự nhiên của Liên bang Nga. Vào năm 2021, khí đốt của Nga chiếm gần một nửa lượng khí đốt tiêu thụ ở các nước Trung và Đông Âu so với chỉ hơn 1/5 ở các nước châu Âu khác. Một số quốc gia như Cộng hòa Moldova và Serbia gần như phụ thuộc 100% vào nguồn cung cấp khí đốt của Nga.

Khí đốt đóng một vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp, sản xuất điện và sưởi ấm không gian của Trung và Đông Âu. Nhu cầu khí đốt của khu vực thậm chí có thể tăng lên trong những năm tới khi các nhà máy nhiệt điện than bị loại bỏ dần. Do việc cắt giảm mạnh nguồn cung của Nga, những tác động trực tiếp đang được cảm nhận mạnh mẽ nhất ở khu vực này. Các giải pháp được đưa ra bao gồm:

- Đa dạng hóa nguồn cung cấp khí đốt thông qua tăng cường khả năng nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) và hội nhập tốt hơn thị trường khí đốt khu vực. Tính đến năm 2022, Trung và Đông Âu có bốn kho cảng LNG (ở Croatia, Hy Lạp, Ba Lan và Litva) với tổng công suất khoảng 20 bcm một năm, tương đương 10% mức tiêu thụ khí đốt của khu vực. Các nước Trung và Đông Âu đang đầu tư vào khả năng nhập khẩu LNG mới, đáng chú ý là các thiết bị tái khí hóa kho nổi, có thời gian giao hàng ngắn hơn và có thể được thuê trong thời gian ngắn hơn. Nếu tất cả các dự án theo kế hoạch được thực hiện, công suất tái chế khí của Trung và

Đông Âu có thể tăng hơn gấp đôi lên hơn 50 bcm một năm vào cuối năm 2023 và có thể đạt 100 bcm một năm vào năm 2026

- Nhanh chóng tăng quy mô đầu tư vào năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, giải pháp này cũng đòi hỏi nhiều về nguồn tài chính và thời gian.

- Một số biện pháp trong ngắn hạn bao gồm tăng sản lượng khí đốt trong nước, Hungary, Ba Lan và Romania đã công bố kế hoạch tăng sản lượng khí đốt trong nước. Romania đã đáp ứng hơn 70% nhu cầu khí đốt từ sản xuất trong nước.

- Về phía cầu, người tiêu dùng được yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng cường sử dụng khí mê-tan sinh học và chuẩn bị cho việc triển khai hydro.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm của 4 thị trường, khu vực tiêu biểu ở châu Á và châu Âu cho thấy một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất là, bối cảnh hiện tại đặt ra yêu cầu cần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá, giúp đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, ổn định nền kinh tế. Ngay như Hàn Quốc cũng mới bắt đầu triển khai đa dạng hoá thị trường nhập khẩu từ cuối năm 2021. Tuy vậy Hàn Quốc đã triển khai quyết liệt và có kết quả ngay trên thực tiễn.

Thứ hai là, triển khai đa dạng hoá thị trường nhập khẩu dưới nhiều hình thức, từ Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các đối tác mới, các thoả thuận, Bản ghi nhớ thương mại song phương trong một lĩnh vực, ngành hàng cụ thể, các chương trình, hoạt động xúc tiến nhập khẩu cụ thể hay các hoạt động hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, kết nối giao thương.

Thứ ba là, bên cạnh xúc tiến xuất khẩu, các hoạt động xúc tiến nhập khẩu được thực hiện song song, với các chương trình, kế hoạch cụ thể, hướng đến các thị trường mục tiêu cụ thể.

Thứ tư là, xem xét mở cửa cho các mặt hàng nông sản mà trong nước cần nhập khẩu, trên cơ sở có đi có lại song phương. Trong trường hợp cần thiết đa dạng hoá nguồn nhập khẩu, phải xem xét mở thêm các cơ sở sản xuất được phép xuất khẩu vào nội địa như bài học của Singapore.

Thứ năm là, trong trường hợp khó thực hiện ngay được việc đa dạng hoá nguồn cung, cần phải xem xét các phương án mặt hàng thay thế và thúc đẩy sản xuất nội địa phát triển, thay thế dần nhu cầu nhập khẩu.

CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt mức tăng trưởng bình quân 9,9%/năm trong giai đoạn 10 năm 2014-2024. Năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 381,0 tỷ USD, bằng 2,58 lần so với 147,9 tỷ USD của năm 2014.

Quy mô nhập khẩu trong những năm gần đây cao hơn nhờ hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Nhiều Hiệp định thương mại tự do như: EVFTA, CPTPP, UKVFTA đã được ký kết và đi vào thực thi giúp cho Việt Nam mở rộng thương mại, thúc đẩy thu hút nguồn vốn FDI, kéo theo nhu cầu hàng hóa nguyên liệu sản xuất cũng tăng cao hơn.

- Về cơ cấu thị trường nhập khẩu:

Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam trong những năm qua chủ yếu đến từ khu vực châu Á với kim ngạch nhập khẩu cao qua các năm, thị phần của khu vực châu Á trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2021 lên đến 80,1%.

Các nước châu Á chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam là do lợi thế về mặt vị trí địa lý, hàng hoá nhập khẩu phong phú và đa dạng, giá nhập khẩu cũng thấp hơn nhiều so với các khu vực khác. Đặc biệt, trong số 18 FTA song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết thì phần lớn đối tác là các quốc gia và vùng lãnh thổ tại châu Á, đây cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy nhập khẩu nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất từ các nước trong khu vực nhờ việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan.

Bảng 2.1: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Đơn vị tính: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Bình quân 2020-2024
Châu Á	80,1	80,7	82,0	80,6	81,9	81,1
Châu Âu	7,0	6,5	5,4	5,8	5,6	6,1
Châu Mỹ	8,2	7,4	7,0	7,0	6,9	7,3
Châu Phi	1,0	1,0	0,7	0,9	1,0	0,9
Châu Đại dương	2,0	2,6	3,0	2,8	2,2	2,5

TT khác	1,7	1,8	1,9	2,9	2,4	2,1
---------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Hải quan

- Về cán cân thương mại song phương với các nước:

Cán cân thương mại của Việt Nam trong 5 năm từ 2020-2024 đều ghi nhận xuất siêu, tuy vậy cán cân thương mại của Việt Nam với từng thị trường đối tác thương mại lớn có sự chênh lệch ngày càng lớn.

Bảng 2.2: Diễn biến cán cân thương mại của Việt Nam với một số đối tác quan trọng giai đoạn 2020-2024

Đơn vị tính: triệu USD

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Trung Quốc	(35.280)	(53.865)	(60.549)	(49.335)	(82.809)
Nhật Bản	(1.057)	(2.520)	860	1.749	3.020
Hàn Quốc	(27.808)	(34.210)	(37.933)	(32.436)	(30.307)
ASEAN	(7.360)	(12.273)	(13.147)	(8.345)	(10.181)
Hoa Kỳ	63.366	81.023	94.967	83.194	104.399
EU	20.498	23.230	31.356	28.722	34.997

Theo bảng số liệu và biểu đồ cho thấy, cán cân thương mại với Nhật Bản tương đối ổn định qua nhiều năm và đang chuyển dần sang xuất siêu.

Ba thị trường nhập siêu chính là Trung Quốc, ASEAN và Hàn Quốc. Trong đó, cán cân thương mại với Hàn Quốc và ASEAN cũng tương đối ổn định qua nhiều năm. Nhập siêu từ Trung Quốc tăng dần qua các năm gần đây. Sau 5 năm, mức nhập siêu năm 2024 bằng 2,35 lần mức nhập siêu năm 2020.

2.2. Cơ cấu thị trường nhập khẩu một số mặt hàng nguyên liệu, phục vụ sản xuất

2.2.1. Nhóm nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày

Nhóm nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày bao gồm các mặt hàng: bông các loại; vải các loại; xơ sợi dệt các loại và nguyên phụ liệu dệt may, da giày.

- Năm 2024: Trung Quốc là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu ngành dệt may lớn nhất vào Việt Nam. Tính theo trị giá nhập khẩu tất cả các nguyên phụ liệu ngành dệt may (vải, sợi, xơ, nguyên phụ liệu), trị giá nhập khẩu từ thị trường

Trung Quốc chiếm tới hơn 56% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam, mở rộng so với tỷ trọng 53,0% trong năm 2023. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đối với mặt hàng vải chiếm gần 67% tổng nhập khẩu mặt hàng; nguyên phụ liệu dệt may, da giày chiếm 53,9% tổng nhập khẩu mặt hàng; xơ sợi dệt khác chiếm 64,6% tổng nhập khẩu mặt hàng.

Bảng 2.5: Thị trường nhập khẩu nhóm nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày

Thị trường	Năm 2021		Năm 2024	
	Nhập khẩu (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	Nhập khẩu (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	13,6	51,8	15,6	56,4
Hàn Quốc	2,6	9,7	2,1	7,7
Đài Loan	2,5	9,4	2,1	7,5
Hoa Kỳ	1,6	6,1	1,2	5,0
Nhật Bản	0,95	3,6	0,98	4,1

Về nguồn cung thế giới, Trung Quốc là nguồn cung lớn nhất trên thế giới đối với các mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, đặc biệt với các mặt hàng vải sợi hóa học, vải sợi cotton, vải wool, lụa và dệt kim. Ngành dệt may của Trung Quốc còn nhận được sự hỗ trợ về chính sách từ Chính phủ. Các sản phẩm dệt may của Trung Quốc ngày càng được nâng cao về chất lượng và giá cả rất cạnh tranh. Ấn Độ cũng là nhà cung cấp hàng đầu đối với các sản phẩm dệt may, đặc biệt là các sản phẩm từ cotton.

Về đánh giá, nhận định, qua phân tích cho thấy sự phụ thuộc ngày càng tăng của nhóm hàng này vào thị trường Trung Quốc, do vậy rất cần tiến hành đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.

Tuy vậy, qua trao đổi với Hiệp hội Dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp đa phần nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc do thị trường này có lợi thế về cung cấp nguồn hàng lớn, trong thời gian ngắn nhất với chi phí rẻ nhất. Nguồn cung từ Trung Quốc có thể đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

Bên cạnh đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, về trung hạn rất cần đầu tư phát triển nguyên phụ liệu trong nước, qua đó thay thế nguồn hàng nhập khẩu. Đồng thời qua kinh nghiệm triển khai một số dự án dệt nhuộm, Nhà nước cần đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực, qua đó đủ năng lực vận hành dây chuyền công nghệ, đáp ứng được nhu cầu.

Ngoài ra, điểm khó khăn thứ hai là ngoại trừ đối với các hình thức FOB,

ODM mà doanh nghiệp Việt Nam tự chủ được phần nào; việc thực hiện gia công theo chỉ định của doanh nghiệp nước ngoài thì Việt Nam không tự chủ được nguồn cung.

Về thị trường định hướng, xét trên năng lực cung ứng hàng hoá và giá cả, thị trường Ấn Độ có thể có tiềm năng giảm gánh nặng nhập khẩu từ Trung Quốc. Các sản phẩm vải, sợi tự nhiên, bông và nguyên phụ liệu dệt may của Ấn Độ có chất lượng tốt, đa dạng, mặc dù vẫn chưa thể bằng được thị trường Trung Quốc.

Qua rà soát các cam kết tại các FTA với các đối tác, trong cam kết tại Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Ấn Độ (AITIGA), Việt Nam hiện nay đang đề nhiều mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may nằm ở nhóm loại trừ, chỉ được hưởng thuế MFN. Do vậy, nếu bổ sung các mặt hàng này vào diện được xem xét xoá bỏ/cắt giảm thuế quan sẽ vừa giúp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu nguyên liệu, vừa tạo dư địa để yêu cầu Ấn Độ mở cửa các mặt hàng khác cho Việt Nam trong đàm phán nâng cấp Hiệp định AITIGA.

2.2.2. Nhóm hàng công nghệ cao và linh kiện

Nhóm hàng công nghệ cao và linh kiện bao gồm các mặt hàng: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và điện thoại các loại và linh kiện.

- Năm 2021: kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 96,9 tỷ USD. Trung Quốc và Hàn Quốc là 2 thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng công nghệ cao và duy trì thị phần tương đương nhau (lần lượt là 32,1% và 32%). Tiếp theo là các thị trường: Đài Loan (đạt 9,9 tỷ USD, chiếm 10,3%); Nhật Bản (đạt 6,4 tỷ USD, chiếm 6,6%); ASEAN (đạt 5,6 tỷ USD, chiếm 5,7%);...

- Năm 2024: kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 117,5 tỷ USD. Tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2021-2024 đạt 6,6%/năm. Trung Quốc và Hàn Quốc tiếp tục là 2 thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng công nghệ cao; tuy nhiên Trung Quốc đã cao hơn (lần lượt là 37,1% và 27,5%).

Tuy không có nhiều thay đổi về vị trí các thị trường đứng đầu, nhưng xếp sau 5 thị trường trên là thị trường Hoa Kỳ (4,3 tỷ USD) và EU (3,6 tỷ USD).

Về nguồn cung thế giới, Trung Quốc vẫn là nguồn cung lớn nhất đối với nhóm hàng này. Năm 2023, Trung Quốc chiếm khoảng 48,9% tổng xuất khẩu máy vi tính toàn cầu - là nước xuất khẩu lớn nhất trong phân khúc này. Về điện thoại di động, năm 2023, Trung Quốc chiếm khoảng 47% giá trị xuất khẩu smartphone toàn cầu. Trung Quốc cũng là thị trường ghi nhận những bước tiến nhanh trong nghiên cứu các công nghệ mới, đặc biệt là khả năng nhanh đưa các công nghệ ứng dụng trong sản xuất đại trà.

Xuất khẩu các mặt hàng điện tử chiếm trên 70% tổng xuất khẩu của Hồng

Kông. Thị trường này cũng là lợi thế cung cấp các sản phẩm máy vi tính, chất bán dẫn và các thiết bị viễn thông. Năm 2023, Hồng Kông dẫn đầu về xuất khẩu linh kiện mạch điện tử, đứng thứ hai về camera máy ảnh.

Đối với Hoa Kỳ, ngành sản xuất các thiết bị điện tử của Hoa Kỳ đã có truyền thống lâu đời và sở hữu nhiều công nghệ nguồn. Một điểm đáng lưu ý trong chuyển dịch đầu tư thời gian gần đây đó là một số nhà sản xuất chip như TSMC đã chuyển hướng đầu tư quay trở lại Hoa Kỳ. Những kế hoạch khuyến khích từ chính quyền Tổng thống Trump đối với sản xuất chip và linh kiện điện tử sẽ có thể bổ sung thêm năng lực cung ứng cho Hoa Kỳ trong thời gian tới.

Về nhận định, qua phân tích cho thấy nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc nhưng thị phần tương đối ổn định qua 5 năm, không có sự tăng trưởng thêm. Nhập khẩu từ EU tăng sau khi thực thi EVFTA cho thấy các Hiệp định FTA có thể là cơ hội đa dạng hoá thị trường nhóm hàng này.

Nhập siêu của nhóm hàng này chủ yếu tập trung ở linh kiện máy vi tính, sản phẩm điện tử. Đối với điện thoại di động, Việt Nam đã có xuất siêu. Theo Hiệp hội Điện tử Việt Nam, việc giảm lệ thuộc vào Trung Quốc là rất khó. Năng lực nội địa hoá của Việt Nam mới khoảng từ 5-10%.

Doanh nghiệp Việt Nam sản xuất được mạch in 2 lớp, còn sản phẩm mạch in nhiều lớp thì hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Về thị trường định hướng, đối với nhóm hàng này có thể tìm kiếm nguồn cung từ một số thị trường như Hoa Kỳ, Nam Mỹ, ASEAN, Ấn Độ.

2.2.3. Nhóm gỗ và nguyên liệu gỗ

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam đạt 2,8 tỷ USD, tăng 26,8% so với năm 2023.

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ hầu hết các thị trường chủ lực đều tăng trở lại: Trung Quốc tăng 45,4%; Mỹ tăng 35,7%; Thái Lan tăng 22%. Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu từ nhiều thị trường khác như Chile, Brazil, Đức, New Zealand, Nga, Congo cũng đều tăng.

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)
1	Trung Quốc	756.785.737	1.100.639.833
2	Mỹ	238.478.874	323.695.134
3	Thái Lan	120.952.217	147.547.408
4	Pháp	99.187.329	100.533.873

5	Lào	99.917.003	92.199.693
6	Chile	63.497.903	67.603.976
7	Brazil	45.089.190	66.065.814
8	New Zealand	42.652.300	59.841.393
9	Nga	40.127.659	49.443.238
10	Đức	43.957.311	48.550.358

Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, nhập khẩu gỗ từ Trung Quốc chủ yếu là sử dụng nội địa, không đưa vào xuất khẩu.

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu chủ yếu nhóm 4403, 4407 gỗ tròn, gỗ xẻ từ Hoa Kỳ hoặc EU nên đảm bảo được nguồn nguyên liệu gỗ xuất khẩu.

Mặt hàng da bọc nệm (mã HS 5210), chiếm 50% giá trị ghế bọc nệm xuất khẩu (trị giá 1,8 tỷ USD) là mặt hàng có nhập khẩu chính từ Trung Quốc. Do vậy, đối với ngành gỗ và sản phẩm gỗ, việc đa dạng hoá thị trường nhập khẩu cần tập trung vào mặt hàng này.

Về nhận định, qua phân tích cho thấy nhập khẩu nguyên liệu của ngành gỗ cơ bản đáp ứng được nhu cầu đa dạng hoá thị trường. Bảng số liệu cũng cho thấy nhiều thị trường nhập khẩu có kim ngạch tương đồng nhau. Tuy vậy, mặt hàng da bọc nệm cần đa dạng hoá thị trường.

Về giải pháp, Hiệp hội đề nghị cần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam để sản xuất các mặt hàng nguyên phụ liệu mà ta đang chưa sản xuất được phụ thuộc nhập khẩu.

2.2.4. Nhóm hàng lúa mì, ngô, đậu tương và thức ăn gia súc

Đây là các nhóm hàng nông sản mà Việt Nam không có thế mạnh, lợi thế cạnh tranh về sản xuất nên thường phải nhập khẩu tương đối cao trong các năm qua.

- Năm 2021: kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 10,4 tỷ USD. Các thị trường tại châu Mỹ vẫn là nguồn cung ứng chính cho nhóm hàng này với tổng thị phần 3 thị trường Argentina, Brazil và Hoa Kỳ chiếm tới 62,3% (lần lượt là 33,2%, 16,5% và 12,6%).

- Năm 2024: Các thị trường tại châu Mỹ vẫn là nguồn cung ứng chính cho nhóm hàng này

Với thức ăn chăn nuôi, Argentina là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 27,1% tổng kim ngạch với 1,74 tỷ USD.

Với ngô, Argentina dẫn đầu với 6,4 triệu tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, chiếm 51,1% tổng lượng và 50,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Brazil đứng thứ hai, đạt 4,9 triệu tấn, trị giá 1,19 tỷ USD, chiếm hơn 39% tổng lượng và kim ngạch.

Với lúa mì, Ukraine là thị trường cung cấp lúa mì lớn nhất cho Việt Nam, chiếm hơn 26% tổng lượng nhập khẩu với trên 1,5 triệu tấn, trị giá 384,9 triệu USD. Nhập khẩu lúa mì từ Brazil tăng đột biến, đạt 1,17 triệu tấn với trị giá 293,1 triệu USD.

Với đậu tương, Brazil tiếp tục là thị trường cung cấp đậu tương lớn nhất, chiếm gần một nửa tổng lượng nhập khẩu với 1,1 triệu tấn, trị giá 535,8 triệu USD. Hoa Kỳ giữ vị trí thứ hai với 917,2 nghìn tấn, trị giá 464,3 triệu USD.

Về nhận định, các thị trường khối Mercosur với khả năng cung cấp tương đối lớn các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, nhất là nông sản, tiếp tục duy trì là thị trường nhập khẩu chủ đạo của Việt Nam đối với nhóm hàng này.

Về nguồn cung thế giới:

- Đối với mặt hàng ngô, sản lượng cung cấp lớn đến từ Hoa Kỳ (28-30%), Braxin (26-27%), Argentina (15-17%), Ukraine (9-11%).

- Đối với mặt hàng lúa mì, sản lượng cung cấp lớn đến từ Nga, EU, Hoa Kỳ, Úc, Canada.

Ấn Độ là quốc gia sản xuất lúa mì lớn thứ hai thế giới sau Trung Quốc, nhưng chủ yếu để phục vụ cho tiêu thụ nội địa nên khối lượng xuất khẩu hàng năm đều không đáng kể. Chính phủ Ấn Độ đã ban lệnh cấm xuất khẩu lúa mì kể từ tháng 5/2022, nhằm bảo vệ nguồn cung nội địa và kiểm soát giá trong nước. Do đó, từ vụ 2022–23 đến 2024–25, Ấn Độ gần như không xuất khẩu lúa mì.

Nhiều quốc gia sản xuất lớn cũng đang đứng trước rủi ro sản lượng bị sụt giảm do thời tiết bất lợi. Mỗi niên vụ, Hoa Kỳ sẽ sản xuất 2 vụ lúa mì và hiện tại, cả 2 đều đang trải qua tình trạng kém khả quan. Cụ thể, tại phía bắc, thời tiết mưa và lạnh đang cản trở đáng kể đến gieo trồng lúa mì vụ xuân; còn tại vùng đồng bằng phía nam, hạn hán lại đang là vấn đề. Không những thế, nắng nóng cũng gây ra lo ngại đối với mùa vụ lúa mì ở Pháp, quốc gia có sản lượng lớn nhất châu Âu. Cây trồng đã bị ảnh hưởng tiêu cực, đặc biệt là ở khu vực đông nam. Hạn hán ở Pháp đã làm gia tăng căng thẳng trên thị trường ngũ cốc. Nguồn cung thế giới phụ thuộc nhiều vào 30% lượng lúa mì xuất khẩu thế giới từ Nga và Ukraine.

- Đối với mặt hàng thức ăn chăn nuôi, sản lượng cung cấp lớn đến từ Hà Lan, Hoa Kỳ, Đức, Bỉ, Trung Quốc với số liệu xuất khẩu cụ thể (năm 2023): Hà Lan: 2,9 tỷ USD, Hoa Kỳ: 2,2 tỷ USD, Đức: 1,7 tỷ USD, Bỉ: 1,7 tỷ USD, Trung Quốc: 1,5 tỷ USD, Pháp: 1,3 tỷ USD,...

Về định hướng thị trường,

- Đối với mặt hàng ngô, các thị trường có khả năng cung cấp tốt bên cạnh các thị trường truyền thống gồm: Ấn Độ, Nam Phi, Nga, Serbia.

- Đối với mặt hàng lúa mỳ, các thị trường có khả năng xuất khẩu tốt các mặt hàng này bên cạnh các thị trường truyền thống gồm: Bulgaria, Kazakhstan, Ba Lan, Lithuania.

- Đối với mặt hàng thức ăn chăn nuôi, các thị trường có nguồn cung tương đối lớn bên cạnh các thị trường truyền thống gồm: Đan Mạch, Áo, Thái Lan, Brazil.

2.2.5. Nhóm các mặt hàng nhiên liệu

Các mặt hàng nhiên liệu bao gồm: than đá, dầu thô, xăng dầu các loại và khí đốt hoá lỏng. Đây là các mặt hàng mà nguồn cung trong nước đáp ứng được một phần, nhưng hàng năm vẫn cần nhập khẩu một lượng tương đối lớn.

- Than:

Việc nhập khẩu than trong những năm vừa qua nhằm 2 mục đích chính là: (i) trực tiếp đáp ứng nhu cầu của các hộ tiêu thụ theo hợp đồng đã ký, nhất là các nhà máy nhiệt điện than; (ii) để chế biến, pha trộn với than trong nước thành các sản phẩm than phù hợp với nhu cầu các hộ tiêu thụ theo hợp đồng đã ký.

Năm 2024: Tổng khối lượng than nhập khẩu năm 2024 khoảng 63,8 triệu tấn với kim ngạch hơn 7,6 tỷ USD. Indonesia và Australia vẫn là hai thị trường cung cấp than chủ yếu cho Việt Nam với khối lượng than nhập khẩu năm 2024 từ hai thị trường này khoảng 44,8 triệu tấn, trị giá hơn 5,15 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 70,2% về khối lượng và chiếm 67,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu than các loại của cả nước. Trong đó, Indonesia cung cấp cho Việt Nam gần 27,4 triệu tấn than, trị giá 2,5 tỷ USD. Nhập khẩu than từ Nga đạt 5,4 triệu tấn, trị giá 913 triệu USD. Nhập khẩu than từ Trung Quốc năm 2024 đạt 371 nghìn tấn, trị giá gần 107 triệu USD.

Về nguồn cung đối với sản phẩm than: Các quốc gia có sản lượng than hàng đầu thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Australia, Nga và Nam Phi. Trong đó, sản lượng của Trung Quốc chiếm tới trên 47% sản lượng toàn cầu, tuy nhiên phần lớn tiêu thụ trong nước.

Về nhận định, giá than nhập khẩu ảnh hưởng khá lớn đến sản xuất điện, sản xuất kim loại như thép, nhôm,... Do vậy, bên cạnh các thị trường nhập khẩu truyền thống, cần xác định các thị trường có thể chuyển đổi nguồn cung khi giá cả, chuỗi cung ứng có tác động. Một số quốc gia có khả năng cung ứng tốt bên

cạnh các thị trường đang nhập khẩu than bao gồm: Nam Phi, Colombia, Mông Cổ, Phillipines,...

- Dầu thô:

Năm 2024: Sản lượng nhập khẩu dầu thô đạt 13,4 triệu tấn, tương đương 8,1 tỷ USD. Thị trường nhập khẩu chính là Cô-oét (đạt 7,0 tỷ USD, chiếm 86,4%). Kể từ khi Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn đi vào hoạt động, lượng dầu thô nhập khẩu từ Cô-oét tăng mạnh do Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sử dụng toàn bộ dầu thô nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Về nguồn cung thế giới, 5 nước xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới (theo số liệu năm 2023) gồm Ả-rập Xê-út, Hoa Kỳ, Nga, Canada và UAE. Xuất khẩu của 5 quốc gia này chiếm khoảng 49,2% tổng xuất khẩu dầu mỏ của thế giới.

Một số quốc gia cũng có lượng xuất khẩu lớn gồm: Na-uy, Nigeria, Brazil, Libya, Angola, Mexico, Kazakhstan.

Về nhận định, việc dầu thô nhập khẩu tập trung vào thị trường Cô-oét là do dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn xác định sử dụng dầu thô nhiên liệu cung cấp trực tiếp từ Cô-oét cho nhu cầu của dự án bởi phía Cô-oét. Ngoài ra, Nhà máy lọc dầu Dung Quất chỉ nhập khẩu một lượng nhỏ để kết hợp với dầu thô trong nước. Thực tế Việt Nam là nước có trữ lượng dầu thô và đang thực hiện cả xuất khẩu và nhập khẩu dầu thô. Do nhu cầu dầu thô là không quá lớn, việc xem xét đa dạng hóa nguồn cung dầu thô chưa phải là vấn đề cần chú trọng.

- Xăng dầu các loại:

Năm 2024, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất đạt 10,4 triệu tấn, trị giá gần 8,0 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023.

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam năm 2024 nhiều nhất từ Hàn Quốc, chiếm 30,6% trong tổng lượng nhập khẩu, giảm so với tỷ trọng 39% của năm 2023. Lượng xăng dầu nhập từ Hàn Quốc đạt 3,2 triệu tấn, trị giá trên 2,3 tỷ USD. Singapore là thị trường lớn thứ 2, đạt 2,9 triệu tấn, chiếm 28% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Malaysia là thị trường lớn thứ 3, đạt 2,1 triệu tấn, chiếm khoảng 20% lượng xăng dầu nhập khẩu.

Về nguồn cung thế giới, các quốc gia xuất khẩu lớn bao gồm: Ả-rập Xê-út, Nga, Canada, I-rắc, UAE, Hoa Kỳ, Na-uy. Một số thị trường có khả năng cung ứng tốt bên cạnh các thị trường truyền thống: Cô-oét, Nigeria, Brazil, Libya, Angola, Oman, Mexico, Kazakhstan.

Về nhận định, xăng dầu nhập khẩu vẫn tập trung vào các nước trong khu vực ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc do có thuận lợi về thuế (được cắt giảm

theo các Hiệp định FTA). Ngoài ra, đối với các thị trường cung ứng xăng dầu lớn ở khu vực Trung Đông thường giao dịch theo lô lớn, vượt nhiều so với nhu cầu nhập khẩu của ta, do vậy, Việt Nam cũng chưa trực tiếp nhập khẩu từ các thị trường này mà nhập hàng ở thị trường trung gian như Singapore.

Với việc sản xuất trong nước ngày càng tăng, chiếm trên 70% tổng nhu cầu của thị trường nội địa, cùng với nguồn cung dồi dào từ các thị trường cung ứng truyền thống trong khu vực, thời gian qua, về cơ bản, Việt Nam cũng ít khi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn cung xăng dầu nhập khẩu. Tuy nhiên, việc tìm kiếm thêm các nguồn cung ứng xăng dầu ngoài khu vực với chi phí hợp lý hơn cũng là một phương án có thể nghiên cứu tìm hiểu trong thời gian tới, vừa góp phần đa dạng hóa thêm nguồn cung vừa góp phần hài hòa cán cân thương mại với một số thị trường trong khu vực nơi ta đang có nhập siêu lớn.

- Khí đốt hoá lỏng:

Năm 2024: Sản lượng nhập khẩu khí đốt hoá lỏng đạt khoảng 3,1 triệu tấn, tương đương 2,0 tỷ USD. Các thị trường nhập khẩu chính là: Trung Quốc (đạt 218 triệu USD); Qatar (đạt 385 triệu USD); Malaysia (đạt 222 triệu USD; UAE (đạt 236 triệu USD); Ả-rập Xê-út (đạt 264 triệu USD);...

Có thể thấy, khí đốt hoá lỏng đã giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thay vào đó là sự gia tăng thị phần và xuất hiện mới của các thị trường mới tại khu vực Trung Đông.

Về nguồn cung thế giới, các quốc gia xuất khẩu lớn có Hoa Kỳ, Qatar, UAE, Canada, Ả-rập Xê-út.

Về nhận định, mặt hàng khí đốt hoá lỏng hiện có cơ cấu thị trường nhập khẩu tương đối đa dạng và đồng đều, trong đó nhập khẩu từ nhiều nước chưa có quan hệ đối tác FTA. Tuy vậy, do Hoa Kỳ là nước xuất khẩu lớn mặt hàng này, khí đốt hoá lỏng có thể định hướng tăng cường nhập khẩu từ Hoa Kỳ để cân cân thương mại song phương hài hoà hơn. Một số thị trường khác có khả năng cung ứng tốt bên cạnh các thị trường truyền thống: Nga, Oman, Australia.

2.2.6. Nhóm các mặt hàng kim loại

- Sắt thép:

Năm 2024, nhập khẩu thép của Việt Nam đạt 17,7 triệu tấn, trị giá đạt 12,6 tỷ USD, tăng 32,9% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với năm 2023.

Các thị trường nhập khẩu chính bao gồm: thị trường Trung Quốc lớn nhất với lượng nhập khẩu đạt 11,9 triệu tấn, tương đương trị giá 7,5 tỷ USD. Nhập khẩu sắt thép từ thị trường Nhật Bản đạt gần 2,2 triệu tấn, tương đương trị giá

khoảng 1,5 tỷ USD. Một số thị trường nhập khẩu quan trọng khác: Hàn Quốc đạt trên 1,4 triệu tấn, tương đương trị giá khoảng 1,26 tỷ USD; nhập khẩu từ thị trường Đài Loan đạt 871,3 nghìn tấn, tương đương trị giá 633,9 triệu USD; thị trường ASEAN đạt khoảng 922 nghìn tấn, tương đương trị giá khoảng 1,4 tỷ USD.

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu sắt thép năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Trung Quốc	11.931,6	7.490,0	43,9	32,5
2	Nhật Bản	2.189,7	1.504,8	14,4	4,4
3	Hàn Quốc	1.423,8	1.258,8	28,5	14,0
4	ASEAN	922,3	1.363,7	27,4	14,2
	<i>Indonesia</i>	<i>842,5</i>	<i>1.264,1</i>	<i>25,2</i>	<i>13,2</i>
	<i>Thái Lan</i>	<i>51,3</i>	<i>66,7</i>	<i>70,4</i>	<i>45,3</i>
	<i>Malaysia</i>	<i>26,5</i>	<i>25,9</i>	<i>37,5</i>	<i>3,5</i>
5	Đài Loan	871,3	633,9	16,6	11,2
6	Ấn Độ	246,1	182,0	-40,5	-34,1
7	Australia	46,3	22,2	-2,5	-18,6
8	EU	17,5	72,0	-26,2	-21,9

Bên cạnh giải pháp về đa dạng hoá thị trường, Hiệp hội Thép Việt Nam đề xuất đầu tư vào sản xuất thượng nguồn, ưu đãi tối đa hoạt động sản xuất, qua đó tự chủ nguồn nguyên liệu trong nước.

- Nhôm:

Nhập khẩu nhôm hàng năm khoảng 4 tỷ USD, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước. Xuất khẩu mặt hàng nhôm hàng năm chưa đến 1 tỷ USD.

Về thị trường nhập khẩu, nhôm nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là nhôm hợp kim và nguyên liệu (nhóm 7604, 7606, 7608). Nhôm nguyên liệu sơ cấp được nhập khẩu từ nhiều thị trường như Australia, Ấn Độ, Thái Lan, Nam Phi.

2.3. Đánh giá về thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu

2.3.1. Những mặt được

- Trong giai đoạn vừa qua, nhập khẩu đã thể hiện một xu hướng chuyển

dịch nhất định, trong đó kết quả ghi nhận tăng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc và giảm nhập khẩu từ thị trường trung gian Singapore, Đài Loan...

- Một vai trò không thể phủ nhận của các FTA là bên cạnh thúc đẩy xuất khẩu, các FTA sẽ là cơ sở, động lực để đa dạng hóa thị trường nhập khẩu. Nếu như trước đây, các FTA mà Việt Nam ký kết tập trung vào khu vực châu Á, thì các FTA thế hệ mới gần đây đã hướng tới các thị trường mới trên một phạm vi địa lý rộng hơn, bao gồm cả châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương.

- Với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa khá cao, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch tích cực theo hướng tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu và các dự án đầu tư trong nước, nhập khẩu tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế có xu hướng tăng, tỷ trọng nhập khẩu hàng thô và mới sơ chế có xu hướng giảm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa. Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng có xu hướng tăng đã và đang tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, cải thiện trình độ công nghệ và tiến tới gia tăng thu mua hàng từ các thị trường phát triển như Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU...

2.3.2. Những mặt chưa được

- Nhìn chung, quá trình đa dạng hóa thị trường nhập khẩu còn chậm, thiếu đột phá, nhập khẩu vẫn tập trung và phụ thuộc lớn vào một số thị trường chủ yếu, cụ thể:

+ Nhập khẩu vẫn chủ yếu từ khu vực thị trường châu Á, nhất là từ Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước ASEAN như Singapore và Thái Lan. Trong thời kỳ 2021-2024, thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc đã tăng thị phần cung cấp cho Việt Nam từ 33,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2021 lên 37,8% năm 2024; trong khi đó, thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam là Hàn Quốc đã giảm thị phần, từ mức 16,9% năm 2021 xuống còn 14,7% năm 2024.

+ Cơ cấu thị trường nhập khẩu đối với một số mặt hàng cũng chưa được cải thiện, nỗ lực đa dạng hóa thị trường nhập khẩu thời gian qua chưa đem lại kết quả rõ nét. Chẳng hạn các nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất dệt may, da giày; các linh kiện điện tử đều đang phụ thuộc lớn vào một thị trường cung ứng là Trung Quốc.

+ Mặc dù Trung Quốc đã có những chính sách và giải pháp quyết liệt để chuyển sang sản xuất các sản phẩm chuỗi giá trị cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm tỷ trọng đầu tư ở các ngành sản xuất nguyên liệu thô, thâm dụng

tài nguyên và lao động, tăng thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc vẫn tăng. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc vào nguồn cung từ thị trường này rất cao, không chỉ ở các nhóm hàng nguyên vật liệu cơ bản mà còn ở nhóm bán thành phẩm, thậm chí gia tăng cả ở các sản phẩm hoàn thiện, máy móc, công nghệ. Nếu nút thắt này không được giải quyết, thì những quan điểm về thúc đẩy nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn hay các thị trường phát triển sẽ gặp nhiều cản trở trong tương quan tốc độ phát triển khoa học công nghệ của Trung Quốc rất nhanh và nhiều quốc gia phương Tây cũng đã quan ngại về điều này.

- Giai đoạn 2021-2024 cũng ghi nhận tỷ trọng nhập khẩu từ những thị trường “công nghệ nguồn” như Nhật Bản, EU và Bắc Mỹ còn thấp. Việt Nam lại xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ, EU ngày càng lớn.

- Việc khai thác nguồn cung từ các thị trường Nam Mỹ, Tây Á, châu Phi chưa đạt hiệu quả, một phần do khoảng cách địa lý, một phần do chưa có các khung khổ pháp lý về hợp tác thương mại ở mức độ sâu rộng như các Hiệp định FTA.

CHƯƠNG 3- THỰC TRẠNG THỰC THI GIẢI PHÁP ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỜI GIAN QUA

3.1. Các chính sách đa dạng hoá thị trường nhập khẩu đã thực thi

Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách, giải pháp hướng tới thúc đẩy thương mại quốc tế, trong đó có hoạt động nhập khẩu hàng hoá, thu hút đầu tư nước ngoài, đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, bao gồm:

- Chính sách đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác song phương, đa phương, khu vực và quốc tế:

Trong những năm qua, việc thực thi các chính sách đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương, khu vực và quốc tế đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, là động lực quan trọng trong đa dạng hóa thị trường nhập khẩu. Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 18 Hiệp định thương mại tự do, nhiều Hiệp định đang tiếp tục đàm phán.

Việc tham gia các Hiệp định FTA với tính chất nhiều bên, nhất là các FTA thế hệ mới đã mang tới những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng tiếp cận thị trường toàn cầu, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu, không chỉ ở chiều xuất khẩu mà còn là điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận với thị trường rộng lớn hơn của các mặt hàng nhập khẩu.

- Chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Chính phủ đã chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hoàn thiện hệ thống pháp lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, dành nhiều ưu đãi về thuế, giá thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tạo nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài và cam kết mạnh mẽ bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của họ...

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, doanh nghiệp FDI là chủ thể chiếm tỷ trọng lớn hơn trong nhập khẩu. Các doanh nghiệp FDI có xu hướng sử dụng các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng của mình vào hoạt động sản xuất. Do đó, thu hút FDI, đặc biệt thu hút có định hướng vào các ngành công nghệ cao, giá trị gia tăng cao cũng góp phần điều chỉnh thị trường nhập khẩu, hướng tới các thị trường có khả năng cung cấp tốt các sản phẩm linh kiện điện thoại, điện tử, các mặt hàng cơ khí...

- Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững

Trong lĩnh vực thương mại, Chính phủ rất quan tâm và ưu tiên thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững, thể hiện trong các chiến lược, chương trình, đề án về phát triển bền vững, sản xuất và tiêu dùng bền vững, tăng trưởng xanh,... Đối với Bộ Công Thương, các nội dung có liên quan đến thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững đã được thể hiện trong một số các chiến lược, chương trình, đề án, dự án của Bộ về bảo vệ môi trường nhằm hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu, xử lý và quản lý chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Riêng đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu, Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đã ban hành một số chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững. Phát triển bền vững không còn là xu hướng mà là yêu cầu đặt ra trong tổng thể hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu bên cạnh đáp ứng khả năng cạnh tranh về giá, chất lượng thì giờ đây phải đảm bảo yếu tố bảo vệ môi trường, về lao động, điều này cũng tác động trực tiếp tới hoạt động mua hàng của các doanh nghiệp sản xuất, các doanh nghiệp có xu hướng tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu từ các đối tác, các thị trường thực hành tốt các quy định về môi trường, lao động...

- Chính sách xúc tiến thương mại

Đối với hoạt động xúc tiến thương mại, bên cạnh tập trung phát triển và quảng bá thương hiệu hàng xuất khẩu Việt Nam, tư duy về hoạt động xúc tiến của ta đã thay đổi, thực hiện nhiều hơn các hoạt động xúc tiến nhập khẩu. Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã gây ra những đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu, điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tìm kiếm những nguồn cung nguyên vật liệu thay thế các nhà cung cấp truyền thống đang bị gián đoạn do các biện pháp chống dịch tại một số thị trường.

Các giải pháp được thực hiện thông qua các hình thức đa dạng như xây dựng cơ sở dữ liệu của các nhà cung cấp tại nhiều thị trường với một số mặt hàng có nhu cầu tiêu thụ lớn; yêu cầu các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài tham gia tìm kiếm, kết nối cung - cầu của nhà nhập khẩu trong nước với các nhà cung cấp nước ngoài.

- Các công cụ, chính sách quản lý nhập khẩu

Các công cụ được ban hành theo hướng tăng cường các biện pháp quản lý nhập khẩu, kiểm tra chất lượng, vệ sinh, an toàn hàng hóa nhập khẩu, rà soát, ban hành các tiêu chuẩn, quy định về kỹ thuật, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế. Việc thực thi nghiêm túc các công cụ quản lý cũng góp phần thúc đẩy

hàng hoá nhập khẩu từ các thị trường đáp ứng tiêu chuẩn cao. Hệ thống các công cụ, chính sách này bao gồm:

+ Các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách quản lý nhập khẩu, các đề án, chương trình hành động liên quan đến quản lý nhập khẩu hàng hóa, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu quản lý của nhà nước, trong đó, đặc biệt quan trọng là Luật Quản lý ngoại thương¹. Luật điều chỉnh bao quát các công cụ quản lý ngoại thương, hướng tới mục tiêu ổn định, minh bạch, thống nhất, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương thuận lợi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Luật Quản lý ngoại thương được xây dựng trên nguyên tắc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển hoạt động ngoại thương của thương nhân và tính cạnh tranh của nền kinh tế; hoàn thiện, nâng cao hiệu lực pháp lý về các biện pháp phòng vệ thương mại, hỗ trợ ngoại thương.

+ Các biện pháp hành chính, hải quan nhằm quản lý nhập khẩu như: hạn ngạch thuế quan nhập khẩu; chỉ định cửa khẩu, thương nhân nhập khẩu; quản lý theo giấy phép, điều kiện nhập khẩu; ủy thác và nhận ủy thác nhập khẩu; quản lý biên mậu, quản lý hàng hóa đối với khu vực hải quan riêng; các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu và quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN, thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Các quy định liên quan đến việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa, bảo vệ an toàn sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia.

+ Các biện pháp phòng vệ thương mại

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) là tên gọi chung của ba nhóm biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Đây là các công cụ chính sách thương mại được WTO cho phép các thành viên sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Để đi đến quyết định áp dụng một biện pháp PVTM, các hiệp định của WTO quy định nước nhập khẩu phải tiến hành một quy trình điều tra, phân tích trên cơ sở thu thập thông tin từ các bên liên quan, trong đó có thông tin từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của

¹ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 12/6/2017

nước ngoài và doanh nghiệp nhập khẩu. Quy trình điều tra này có thể kéo dài từ 12 đến 18 tháng. Nếu các phân tích cho thấy các điều kiện áp dụng biện pháp PVTM được đáp ứng, nước nhập khẩu mới có thể đưa ra quyết định áp dụng biện pháp PVTM. Tại Việt Nam, quy trình điều tra này được cụ thể hóa trong Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản pháp lý liên quan.

Ngoài ra, các biện pháp kiểm soát khẩn cấp trong hoạt động ngoại thương được quy định tại Điều 100 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, trong đó quy định các trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp đối với hàng hóa; nguyên tắc áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp và vấn đề tham vấn trong trường hợp áp dụng biện pháp kiểm soát khẩn cấp.

+ Hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được hoàn thiện cho phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời tham gia và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định FTA thế hệ mới². Việc không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới đã giúp tạo môi trường bảo vệ tốt hơn các thành quả sở hữu trí tuệ, chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cũng như tạo môi trường minh bạch, công bằng nhằm thu hút đầu tư, chuyển giao, nhập khẩu công nghệ từ các nước phát triển.

Các công cụ quản lý nhập khẩu đã giúp Việt Nam dần kiểm soát được chất lượng hàng nhập khẩu, tăng cường nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên nhiên vật liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và đời sống, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, tăng dần tỷ trọng của các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu hàng nhập khẩu, đồng thời hạn chế nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu, hàng xa xỉ và công nghệ, thiết bị lạc hậu. Đó cũng là động lực để các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn cung từ các thị trường mới, có năng lực cung ứng tốt các sản phẩm chất lượng cao.

3.2. Một số biện pháp cụ thể đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

3.2.1. Giải pháp kết nối thị trường, thông tin thị trường nhập khẩu

- Với định hướng tìm kiếm thị trường nhập khẩu thay thế và đẩy mạnh khai thác nguồn cung trong nước, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các đơn vị liên quan

² Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ

làm việc với các hiệp hội dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, hóa chất... để nắm bắt thông tin về khả năng cung ứng nguyên, vật liệu trong nước, nhu cầu nhập khẩu, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đề xuất các giải pháp tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế, đề xuất các biện pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu vào một thị trường. Đồng thời, yêu cầu các thương vụ tích cực tìm kiếm, cung cấp và cập nhật thường xuyên danh sách các nhà phân phối, sản xuất xuất khẩu nguyên, phụ liệu; hỗ trợ các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp kết nối với nhà cung cấp nước ngoài...

- Trong những năm qua, một số Hội nghị, Hội thảo, diễn đàn doanh nghiệp được quan tâm tổ chức không chỉ nhằm mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu mà còn hướng đến các nhà nhập khẩu, nhằm đa dạng hóa nguồn cung, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu. Các Diễn đàn thương mại với các thị trường, khu vực thị trường được tổ chức hàng năm là cơ hội để doanh nghiệp hai nước nắm bắt thị trường, thông tin về quy định quản lý nhập khẩu của mỗi nước, qua đó thúc đẩy quan hệ thương mại hai chiều. Các khu vực thị trường được quan tâm triển khai các diễn đàn này chính là những thị trường Việt Nam đang có nhu cầu chuyển hướng nhập khẩu vừa nhằm mục tiêu đa dạng hóa nguồn cung, vừa góp phần điều chỉnh cán cân thương mại theo hướng cân đối hơn như Hoa Kỳ, EU, các nước Mercosur,...

- Năm 2020, trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến khó lường, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các đơn vị, Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các Hiệp hội ngành hàng tìm kiếm các nhà phân phối, sản xuất nguyên phụ liệu nước ngoài để thông tin cho các ngành sản xuất trong nước sớm có sự kết nối, thực hiện kế hoạch cung ứng phù hợp ngay từ khi dịch Covid-19 bùng phát.

- Năm 2022, ngay khi cuộc xung đột Nga-Ukraine và chiến lược Zero Covid từ Trung Quốc đã đẩy giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao; dẫn đến việc thiếu nguyên liệu ngay trong ngắn hạn, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các Thương vụ tích cực tìm kiếm, cung cấp và cập nhật thường xuyên danh sách các nhà phân phối, sản xuất xuất khẩu nguyên phụ liệu cho các ngành dệt may, da giày, máy tính và các nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất của ngành hóa chất, đồ gỗ, sắt thép... Đồng thời, yêu cầu các hiệp hội, doanh nghiệp có đánh giá, rà soát kỹ lưỡng, khẩn trương những tác động của việc Trung Quốc áp dụng các biện pháp phong tỏa từ chính sách Zero Covid, từ đó có đề xuất giải pháp phù hợp để hỗ trợ các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp kết nối với nhà cung cấp nước ngoài; nghiên cứu, xúc tiến nhập khẩu nguyên vật liệu thiết yếu phục vụ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động như: dệt may, da giày, điện tử..., đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giao dịch nhập khẩu...

- Trước sự cấp thiết đảm bảo nguồn than cho sản xuất điện, phân bón, xi măng..., Bộ Công Thương làm việc với các cơ quan chức năng của các nước có nguồn cung ứng than để thiết lập mối quan hệ hợp tác ổn định, lâu dài về thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ khai thác và chế biến than bền vững; tổ chức các diễn đàn, hội nghị kết nối cung cầu giữa doanh nghiệp Việt Nam và đại diện các nhà cung cấp than của Australia, Nam Phi để kết nối tìm kiếm nguồn than nhập khẩu; làm việc với Tập đoàn Khai thác mỏ và Tài chính châu Phi để tìm giải pháp tốt nhất cho việc nhập khẩu trực tiếp than và một số loại khoáng sản khác từ Nam Phi³.

3.2.2. Xúc tiến thương mại thúc đẩy đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

- Trong giai đoạn 2020- 2025, Cục Xúc tiến thương mại (XTTM) - Bộ Công Thương đã chủ động và tích cực mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế thông qua việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, tiến hành đàm phán và ký kết 32 Bản ghi nhớ hợp tác (MOU) trong lĩnh vực XTTM với các tổ chức, cơ quan và hiệp hội doanh nghiệp tại hầu hết các khu vực trọng điểm trên thế giới, bao gồm châu Á, châu Mỹ, châu Âu, châu Đại Dương và châu Phi. Những thỏa thuận này không chỉ tạo dựng khung khổ pháp lý và cơ chế phối hợp hiệu quả cho việc triển khai các hoạt động XTTM song phương và đa phương, mà còn mở ra điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thông tin, mở rộng thị trường xuất khẩu và đặc biệt là tìm kiếm, đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu đầu vào từ các quốc gia đối tác. Đây được xem là nền tảng quan trọng giúp nâng cao tính chủ động của doanh nghiệp trong bối cảnh biến động kinh tế toàn cầu và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng hiện nay.

- Cục XTTM cũng thường xuyên phối hợp với hệ thống Thương vụ, Văn phòng XTTM, Trung tâm Giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại nước ngoài để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam bằng việc cung cấp thông tin, tư vấn thị trường, kết nối các nhà xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối ở thị trường sở tại qua việc tổ chức Hội nghị giao ban với hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài định kỳ hàng tháng trực tuyến trên các nền tảng số.

- Ngày 18 tháng 6 năm 2025, Cục XTTM đã tham mưu Lãnh đạo Bộ trình Chính phủ phê duyệt Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp XTTM trong và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, trong đó bao gồm các nhiệm vụ liên quan đến đẩy mạnh việc đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tận dụng các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống, là tiền đề, định hướng để

³ Do trước đây chủ yếu Việt Nam nhập khẩu than từ Nam Phi thông qua công ty môi giới nước ngoài.

các Bộ, ban, ngành và các địa phương triển khai xây dựng các giải pháp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong năm 2025 một cách thông suốt, đồng bộ và hiệu quả.

3.2.3. Giải pháp thúc đẩy thực thi các Hiệp định FTA, trong đó có cả thực thi các cam kết về nhập khẩu hàng hoá

- Ngoài việc hỗ trợ thông tin thị trường, kết nối cung cầu, Bộ Công Thương đã tăng cường mở rộng các thị trường mới để giúp doanh nghiệp tránh phụ thuộc vào một thị trường cả ở chiều nhập và xuất khẩu. Đặc biệt, tận dụng tối đa những lợi thế, các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia.

Bộ Công Thương và các Bộ, ngành, địa phương đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn để phổ biến về các Hiệp định FTA, hướng tới không chỉ giúp các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các ưu đãi về xuất khẩu, mà còn góp phần đa dạng hóa thị trường nhập khẩu. Các Hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn này được phối hợp tổ chức từ trước khi các Hiệp định FTA bắt đầu có hiệu lực dưới nhiều hình thức. Đặc biệt, không chỉ tập trung vào các cam kết về xuất xứ hàng hoá, lộ trình mở cửa thị trường, thuận lợi hóa thương mại và nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định, mà còn về các cam kết thuế quan, ở cả chiều xuất khẩu và nhập khẩu. Qua đó đã hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp khai thác tốt các lợi ích từ Hiệp định FTA, thúc đẩy xuất khẩu phát triển và đa dạng hóa thị trường nhập khẩu.

- Quá trình đàm phán các Hiệp định thương mại tự do với EU và UK, một trong những nội dung Việt Nam quan tâm và đã đạt được cam kết đó là việc sử dụng nguyên liệu vải từ Hàn Quốc để cộng gộp xuất xứ trong sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu sang EU và UK. Đây là một nội dung cam kết quan trọng góp phần vào việc chuyển hướng nguồn nguyên liệu nhập khẩu vải sang Hàn Quốc.

3.2.4. Điều chỉnh giảm thuế MFN để góp phần đa dạng hóa nguồn cung và hỗ trợ sản xuất trong nước

- Với mục tiêu từng bước đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, hướng đến cân thương mại lành mạnh, hợp lý, bao gồm cả cân cân thương mại chung và với từng khu vực thị trường, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 đã đưa ra giải pháp về việc rà soát, điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp để tạo lập môi trường cạnh tranh giữa các đối tác nhập khẩu, đem lại lợi ích cho người sử dụng cuối cùng, đặc biệt là những mặt hàng trong nước không

có hoặc ít có nhu cầu bảo hộ mà lại đang có mức thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA.

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP, Bộ Tài chính đã rà soát và có các đề xuất Chính phủ điều chỉnh giảm thuế MFN vừa góp phần hỗ trợ sản xuất, tháo gỡ khó khăn cho người dân, vừa góp phần thực hiện mục tiêu đề ra tại Nghị quyết.

Cụ thể, Chính phủ đã điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số sản phẩm thép xây dựng, thép tấm với mức giảm thuế suất từ 5% đến 10%; giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của lúa mì từ 3% xuống 0% và mặt hàng ngô từ 5% xuống 2% để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi trong nước trước sức ép của việc tăng giá nguyên liệu.

- Đối với mặt hàng xăng dầu, trong bối cảnh thị trường thế giới diễn biến phức tạp, nhất là do xung đột chiến sự Nga - Ukraine tác động đến nguồn cung và tăng giá bán xăng dầu trong nước; đồng thời sản xuất trong nước đôi lúc chưa ổn định dẫn đến thiếu hụt xăng dầu trong một số thời điểm nhất định, Chính phủ đã xem xét việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN xuống còn 10% đối với mặt hàng xăng để góp phần đa dạng hóa nguồn cung xăng từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia khu vực Trung Đông, Nam Mỹ..., tránh sự phụ thuộc quá lớn vào một số đối tác như hiện nay trong trường hợp nguồn cung trên thế giới biến động và thiếu hụt.

Hiện mặt hàng xăng được nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia có ký kết Hiệp định FTA với Việt Nam nên thuộc diện được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu FTA thấp hơn so với mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN. Do vậy, trong ngắn hạn, thực tế việc giảm thuế ở mức nêu trên chưa đủ để khuyến khích cho doanh nghiệp chuyển hướng ngay thị trường để mở rộng nhập khẩu từ thị trường MFN nhằm hưởng ưu đãi giảm thuế, nhưng đây cũng là cơ hội mở ra cho doanh nghiệp nghiên cứu hướng tiếp cận các thị trường khác trong dài hạn.

- Ngày 31 tháng 3 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/2025/NĐ-CP, theo đó nhiều mặt hàng được giảm thuế MFN như ngô, khô dầu đậu tương, ethanol, đùi gà đông lạnh, hạt dẻ, táo, cherry, nho, gỗ, LNG, ethanol. Với Nghị định số 73/2025/NĐ-CP, nhập khẩu các mặt hàng trên từ các nước chưa phải đối tác FTA như Hoa Kỳ sẽ gia tăng nhờ nâng cao tính cạnh tranh so với các nguồn nhập khẩu từ đối tác FTA.

3.2.5. Áp dụng các biện pháp PVTM để góp phần chuyển hướng nhập khẩu và bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp trong nước

Trong năm 2024, Cục PVTM đã thực hiện 25 vụ việc rà soát các biện pháp PVTM đang được áp dụng theo quy định để đảm bảo các biện pháp được áp dụng

đúng đối tượng, đúng mức độ và đúng điều kiện (02 vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới, 04 vụ việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan và 13 vụ việc rà soát cuối kỳ), tiếp nhận và xử lý 10 hồ sơ đề nghị điều tra mới (trong đó đã khởi xướng điều tra mới 06 vụ việc).

Các mặt hàng điều tra đa dạng gồm: các sản phẩm kim loại cơ bản (nhôm, thép), hóa chất (sorbitol, sợi filament, màng BOPP), hàng tiêu dùng cơ bản (bột ngọt, đường mía), trong đó có nhiều sản phẩm có mối quan hệ mật thiết và đặc biệt quan trọng gắn với đời sống của người nông dân (sản phẩm đường, bột ngọt (liên quan tới cây mía), sorbitol (liên quan tới cây sắn)).

Trong số 55⁴ vụ việc điều tra áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, đã có 31 biện pháp PVTM có hiệu lực. Thống kê cho thấy, các biện pháp PVTM áp dụng với hàng nhập khẩu hiện đang bảo vệ các ngành sản xuất trong nước với quy mô doanh thu hàng năm khoảng 475.000 tỷ đồng (ước tính theo năm 2023), bảo đảm việc làm và thu nhập của trên 36.000 lao động trực tiếp và hàng trăm nghìn lao động gián tiếp. Nhờ việc áp dụng biện pháp PVTM hợp lý, phù hợp với cam kết quốc tế, các ngành sản xuất trong nước đã được bảo vệ trước hành vi cạnh tranh không bình đẳng của hàng nhập khẩu, ngăn chặn tác động tiêu cực của hàng nhập khẩu đến sản xuất trong nước, từ đó tạo điều kiện để doanh nghiệp sản xuất trong nước phát triển, mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng cho nền kinh tế, bảo đảm an ninh kinh tế và an sinh xã hội, tăng thu cho ngân sách nhà nước khoảng 1,3 đến 1,5 nghìn tỷ mỗi năm.

Bên cạnh việc bảo vệ ngành sản xuất trong nước, các biện pháp PVTM áp dụng đồng thời đã giúp giảm mức độ phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu. Nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước đã tăng cường xuất khẩu khi biện pháp PVTM được áp dụng, qua đó cho thấy năng lực cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp được tăng cường.

3.3. Nhận định, đánh giá về thực trạng triển khai giải pháp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

3.3.1. Kết quả đạt được

- Các biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện hợp lý, phù hợp với cam kết quốc tế tiến tới đảm bảo phát triển bền vững xuất nhập khẩu, điều chỉnh luồng hàng nhập khẩu theo hướng gia tăng nhập khẩu từ các thị trường thay thế với các sản phẩm bị áp thuế phòng vệ.

⁴ Theo thống kê của WTO

- Các công cụ quản lý nhập khẩu được thực hiện khá đầy đủ, tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu về sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa nhập khẩu ngày càng được nâng cao góp phần thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp thay đổi các nhà cung cấp truyền thống, tìm kiếm nhà cung cấp từ các thị trường có thế mạnh về công nghệ, sở hữu công nghệ nguồn.

3.3.2. Hạn chế

Các giải pháp trong thời gian vừa qua hướng tới đa dạng hóa thị trường nhập khẩu bước đầu đã được thực hiện với một quan điểm chủ động hơn, tuy vậy vẫn còn nhiều hạn chế. Các kết quả đạt được nêu trên chủ yếu là ở các biện pháp quản lý nhập khẩu, việc chuyển hướng thị trường và tạo lập thị trường nhập khẩu chưa đạt được nhiều thành tích.

- Trước hết, nhận thức và tư duy về chính sách đa dạng hóa thị trường nhập khẩu còn những hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của mục tiêu này. Đề cập tới các giải pháp phát triển xuất nhập khẩu, đa phần suy nghĩ tới các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

- Khi thực thi các Hiệp định thương mại tự do FTA, mục tiêu quan trọng được hướng đến vẫn là nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Điều này thể hiện khá rõ ngay trong các chủ đề Hội nghị, Hội thảo, tập huấn của các Bộ, ngành, hướng đến trọng tâm là các doanh nghiệp xuất khẩu, các ngành hàng xuất khẩu. Việc tận dụng FTA để chuyển hướng thị trường nhập khẩu cơ bản chưa được chú trọng. Quan tâm đến nhập khẩu mới chỉ bước đầu, đa phần vẫn hướng đến sử dụng nguyên liệu hợp lý để đáp ứng quy tắc xuất xứ hơn là để đa dạng hóa nguồn cung.

- Các biện pháp xúc tiến thương mại hướng đến nhập khẩu bắt đầu được quan tâm triển khai, tuy nhiên vẫn còn hạn chế. Điểm khó cho các cơ quan triển khai hoạt động này là hiện chưa có một bản định hướng cụ thể về thị trường ưu tiên nhập khẩu đối với từng mặt hàng, nhóm mặt hàng để trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch xúc tiến nhập khẩu.

- Vấn đề duy trì cán cân thương mại hài hòa với các đối tác chưa được xem xét một cách nghiêm túc. Trên thực tế, Việt Nam bắt đầu thực sự quan tâm đến vấn đề này khi xuất siêu sang Hoa Kỳ ở mức quá cao và dẫn đến những nguy cơ rõ rệt. Tuy nhiên khi đó, các biện pháp để thúc đẩy nhập khẩu cũng chưa được triển khai quyết liệt.

- Chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh nhằm nâng cao trình độ công nghệ còn chưa hiệu quả, thậm chí mờ nhạt.

- Hiệu quả tương tác thông tin đảm bảo thường xuyên, liên tục giữa khu vực Nhà nước và doanh nghiệp còn hạn chế, chia sẻ dữ liệu thông tin giữa hai khu

vực chưa hiệu quả, dẫn tới các hoạt động xúc tiến và cung cấp cơ sở dữ liệu nhà cung cấp nước ngoài của các cơ quan quản lý chỉ tiếp cận được một phần nhỏ các doanh nghiệp.

- Việc sử dụng công cụ thuế hướng đến hỗ trợ sản xuất trong nước nhiều hơn là đa dạng hóa thị trường nhập khẩu. Trên thực tế, điều chỉnh thuế MFN cũng phải tính toán do có thể ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách.

- Các biện pháp quản lý nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu, hàng trong nước đã sản xuất được mặc dù đã có những kết quả tuy vậy vẫn cần tiếp tục được tăng cường và củng cố. Cơ chế quản lý, giám sát thực thi chính sách nhập khẩu và các chế tài xử phạt vi phạm chưa đủ sức răn đe, phương pháp quản lý rủi ro trong hoạt động quản lý và kiểm tra chuyên ngành, do vậy chưa theo kịp xu thế hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại, chưa phát huy hết chức năng của hệ thống các công cụ quản lý, điều hành.

Văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành quy định danh mục mặt hàng phải kiểm tra nhiều nhưng chưa đồng bộ, chưa ban hành đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với một số nhóm hàng hóa. Bên cạnh đó, hệ thống quy định quản lý chuyên ngành của Việt Nam còn thiếu cụ thể. Việc xây dựng các quy định kỹ thuật về chuyển giao, giám định công nghệ và chất lượng hàng nhập khẩu, các quy định và tiêu chuẩn kiểm dịch để bảo đảm vệ sinh an toàn cho con người và môi trường ít được chú trọng, thiếu các biện pháp phòng ngừa trước, kiểm tra theo quy trình đối với hàng nhập khẩu. Các biện pháp quản lý về chất lượng chưa được thực hiện tốt dẫn tới các doanh nghiệp vẫn tìm kiếm nguồn nhập khẩu ở một số thị trường cạnh tranh tốt về giá.

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và chống gian lận xuất xứ hàng hóa còn chưa đầy đủ; hiệu quả các hoạt động ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại còn nhiều chưa cao.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Trước hết, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu rõ ràng là luôn khó triển khai hơn đa dạng hóa thị trường xuất khẩu bởi cần đảm bảo nhập khẩu không tăng quá mức gây ảnh hưởng đến cán cân thương mại.

- Một số thị trường xuất khẩu lớn vào Việt Nam như Trung Quốc, Đài Loan... là các thị trường truyền thống lâu năm, khá tương đồng về tập quán kinh doanh, mối quan hệ bạn hàng với các doanh nghiệp trong nước được duy trì trong thời gian dài. Các thị trường này là nhà cung cấp lớn không chỉ cho Việt Nam mà còn cho hầu hết các quốc gia trên thế giới. Đối với Việt Nam, vai trò này còn rõ

ràng hơn khi các thị trường trên có lợi thế xuất khẩu hàng sang Việt Nam nhờ cả vào vị trí địa lý, năng lực cung cấp dịch vụ vận tải quốc tế.

Trong khi đó, đối với bản thân doanh nghiệp cũng cần cân đối bài toán chi phí. Trong bối cảnh đó, động lực để các doanh nghiệp chuyển hướng nguồn nguyên liệu, tránh những rủi ro trong tương lai là chưa lớn.

- Khả năng đa dạng hóa nguồn cung từ phía các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sản xuất chủ yếu theo hình thức gia công, thực hiện theo đặt hàng của các nhãn hàng lớn. Do vậy, nguồn nguyên liệu cũng do doanh nghiệp đặt hàng chỉ định, doanh nghiệp không thể chủ động thay thế nguồn cung nguyên liệu.

Công tác nghiên cứu và phát triển nhà cung ứng của doanh nghiệp còn hạn chế; còn chậm trong việc nắm bắt những thay đổi về chính sách của từng nước liên quan đến xuất khẩu hàng hóa, cập nhật những ưu đãi của Việt Nam với hàng hóa của các nước thành viên FTA để mở rộng mạng lưới cung ứng; ứng dụng thương mại điện tử trong marketing và xúc tiến nhập khẩu đạt hiệu quả thấp.

Năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường còn yếu, trong khi khả năng thích ứng với bối cảnh mới của thị trường quốc tế (rào cản thương mại, xu hướng hình thành các FTA trở nên phổ biến làm thay đổi chính sách và luồng thương mại...) của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế nhất định, dẫn tới bị động và phụ thuộc vào khách hàng truyền thống.

CHƯƠNG 4- ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐA DẠNG HOÁ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Bối cảnh trong và ngoài nước tác động đến việc triển khai đa dạng hoá thị trường nhập khẩu trong thời gian tới

4.1.1. Bối cảnh ngoài nước

4.1.1.1. Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng về khu vực và Việt Nam

Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng diễn ra nhằm giảm sự lệ thuộc vào một “mắt xích”, tăng tính an toàn cho hệ thống, kèm theo đó là các lợi ích của mỗi quốc gia. Dịch Covid-19 và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung được ví như “chất xúc tác” đẩy nhanh xu hướng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác hoặc đưa về trong nước để khai thác lợi thế về chi phí, lao động hay dịch vụ hậu cần. Các xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng chính hiện nay có thể kể tới:

(i) Chiến lược “Trung Quốc + 1”: Đây là chiến lược dịch chuyển một phần đầu tư của các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Trung Quốc sang một nền kinh tế khác, thường là các nước châu Á, nhằm phân tán rủi ro, giảm chi phí hoặc tránh phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc (Enderwick, 2011). Chiến lược này đang trở nên phổ biến trong những năm trở lại đây do sự bùng phát của đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu vốn đang phụ thuộc nhiều vào sản lượng sản xuất và nguyên liệu thô của Trung Quốc. Chẳng hạn, Hoa Kỳ xúc tiến hình thành một liên minh “những đối tác đáng tin cậy” gọi là “Mạng lưới thịnh vượng kinh tế” với mục tiêu định hình lại cấu trúc của các chuỗi giá trị toàn cầu, nhằm ngăn không cho tình trạng tương tự xảy ra khi đại dịch Covid-19 tái diễn; Một số tập đoàn trong lĩnh vực công nghệ, máy tính, điện tử, điện thoại, như Foxconn, Winstron, Qishda, Pegatron, Inventec, Apple, Intel,... đã và đang xúc tiến kế hoạch đầu tư hoặc mở rộng sản xuất tại nhiều nước ngoài Trung Quốc, như Ấn Độ, Mexico, một số nước Đông Nam Á để giảm thiểu rủi ro gián đoạn cung ứng khi xảy ra biến động ở thị trường Trung Quốc;...

Thực tế, tháng 8 năm 2022, tập đoàn Foxconn trong lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin và máy tính đã đăng ký đầu tư 773 triệu USD vào Bắc Giang. Apple đề nghị Foxconn phải bắt đầu lắp ráp một phần MacBook tại Việt Nam sớm nhất là tháng 5/2023. Trước đó, Apple đã triển khai việc lắp ráp hầu hết các sản phẩm của họ tại một nước không phải Trung Quốc (iPhone tại Ấn Độ, AirPods, iPad, Watch tại Việt Nam...).

(ii) Chiến lược khu vực hoá chuỗi cung ứng: Đây là chiến lược dịch chuyển

hoạt động sản xuất về các nước trong cùng khu vực địa lý để giảm phụ thuộc hoặc tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại hoặc các đòn trừng phạt lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Chẳng hạn như dịch chuyển sản xuất về Mexico và các nước Trung Mỹ đối với thị trường khu vực Bắc Mỹ; Các nước Trung, Đông Âu và Bắc Phi đối với thị trường châu Âu. Đây không phải là một chiến lược chính sách mới, thực tế nhiều Hiệp định FTA mang tính chất khu vực nhằm giữ vững mối liên kết, đảm bảo chuỗi cung ứng khu vực.

(iii) Chiến lược nội địa hoá chuỗi cung ứng: Đây là chiến lược hướng chuỗi cung ứng trở lại trong nước. Sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 với xu hướng tự động hóa và sản xuất hàng loạt đang thúc đẩy xu hướng này phát triển. Chuỗi cung ứng nội địa được đánh giá có những ưu điểm như: Gần gũi với khách hàng, thị trường; Tận dụng được lực lượng lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng thuận lợi và công nghệ hiện đại. Trong thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều thị trường phát triển cũng đã chủ động tái cấu trúc chuỗi cung ứng, đưa hoạt động sản xuất về trong nước nhằm giảm nguy cơ bị thiệt hại từ việc nguồn cung từ nước ngoài bị gián đoạn bởi đại dịch. Chẳng hạn, EU thúc đẩy kinh tế “tự chủ chiến lược”, kiểm soát đầu tư ra nước ngoài; Đức, Ý quy định chặt chẽ hơn đối với đầu tư ra nước ngoài; Pháp triển khai chiến lược “sản xuất tại Pháp”; Nhật Bản dành khoản ngân sách 2,2 tỷ USD hỗ trợ các doanh nghiệp đưa sản xuất từ Trung Quốc về nước và di chuyển sản xuất; Hàn Quốc ban hành luật thu hút các doanh nghiệp đã đầu tư ở nước ngoài quay về sản xuất, kinh doanh tại Hàn Quốc,...

Như vậy, các chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ được cấu trúc lại theo hướng giảm vai trò của Trung Quốc và xuất hiện những mô hình kinh doanh mới. Các quốc gia đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á như Việt Nam cần nhanh chóng tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường liên kết sản xuất, chế biến giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, tận dụng hiệu quả quy tắc xuất xứ nội khối trong các FTA đã ký kết để có thể tiến lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, cần phải nỗ lực vượt bậc để tái cấu trúc nền kinh tế, hoàn thiện thể chế, chủ động điều chỉnh lại các chính sách thương mại, đầu tư phù hợp với xu hướng mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để không bỏ lỡ cơ hội trở thành công xưởng của thế giới sau Trung Quốc.

4.1.1.2. Xu hướng hạn chế thương mại giữa các nước

Nếu như trong giai đoạn trước, xu thế bảo hộ thương mại diễn biến theo nhiều cách thức, mức độ khác nhau, thể hiện rõ nét nhất khi xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc chính thức nổ ra, các nước áp dụng các hình thức thuế bổ sung, thuế trừng phạt lên nhập khẩu hàng hoá, từ năm 2022, xu thế hạn chế thương mại diễn ra mạnh ở cả chiều xuất khẩu hàng hoá.

Báo cáo của WTO công bố ngày 06/12/2022 thay vì đề cập về bảo hộ thị trường nội địa như các năm trước, đã phải đề cập đến khái niệm “hạn chế thương mại”, cho biết các quốc gia đang đưa ra các biện pháp hạn chế thương mại với nhịp độ ngày càng nhanh, đặc biệt là đối với thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và phân bón.

Từ năm 2022, các biện pháp trừng phạt lẫn nhau sau cuộc khủng hoảng tại Ukraine đã làm hạn chế xuất khẩu nhiên liệu, phân bón, hoá chất, than, quặng, ngũ cốc,... của Nga, hạn chế xuất khẩu lương thực, lúa mỳ của Ukraine. Các nước xuất khẩu nông sản như Ấn Độ cũng hạn chế xuất khẩu gạo, đường. Trong khu vực ASEAN, Indonesia hạn chế xuất khẩu than. Hoa Kỳ áp dụng hạn chế xuất khẩu chip sang Trung Quốc. Kể từ tháng 8/2023, Trung Quốc yêu cầu giấy phép xuất khẩu đối với hai kim loại quan trọng Gali (Ga) và Germani (Ge), dùng trong sản xuất chip và thiết bị năng lượng sạch. Từ tháng 12/2023, Trung Quốc áp đặt hạn chế xuất khẩu với một số loại grafit, nguyên liệu quan trọng trong pin xe điện. Từ ngày 4 tháng 4 2025, Trung Quốc áp đặt kiểm soát xuất khẩu đối với sáu loại đất hiếm nặng và nam châm đất hiếm.

Có thể thấy, dù là hạn chế xuất khẩu hay hạn chế nhập khẩu, cũng là sự can thiệp có tác động tiêu cực không nhỏ tới hệ thống thương mại toàn cầu, chuỗi sản xuất khu vực và trên thế giới, đặc biệt là ảnh hưởng đến an ninh kinh tế của các quốc gia vốn phụ thuộc vào nhập khẩu các mặt hàng này.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

4.1.2.1. Triển khai thực thi các Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA

Trong số các Hiệp định FTA đã có hiệu lực và đang triển khai, Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP - có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019) là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, tiếp theo đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA - có hiệu lực từ 01/08/2020) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA - có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021)

- Với các FTA thế hệ mới, có 2 nội dung tác động mạnh đến hoạt động nhập khẩu chuyển dịch sang các thị trường phát triển là:

+ Thứ nhất là diện cam kết, hay còn gọi là mức độ tự do hoá rộng hơn. Hiệp định CPTPP, UKVFTA và EVFTA được xác định nguyên tắc đàm phán “chọn bỏ”, khác với các FTA truyền thống theo hướng “chọn cho”, nghĩa là đưa vào diện cam kết hầu hết các mặt hàng, bao gồm cả những ngành hàng mà trước nay thường vẫn chủ trương bảo hộ và duy trì mức thuế cam kết cuối cùng (end-rate) ở mức cao như: rượu, phương tiện vận tải, sản phẩm thịt,...

Cụ thể, nếu như các Hiệp định FTA trước có mức độ tự do hoá trong khoảng 80-90% số dòng hàng, trong Hiệp định EVFTA và UKVFTA, Việt Nam cam kết xoá bỏ thuế quan 98,3% số dòng thuế sau 10 năm Hiệp định có hiệu lực. Với Hiệp định CPTPP, 97,8% có thuế suất 0% vào năm thứ 11 từ khi Hiệp định có hiệu lực; các mặt hàng còn lại xoá bỏ thuế quan vào năm thứ 16 hoặc theo hạn ngạch thuế quan.

+ Mức độ cam kết sâu với các mặt hàng thường xác định là các mặt hàng nhạy cảm trong cam kết FTA và xoá bỏ thuế quan toàn bộ các mặt hàng còn lại.

Với EVFTA, Việt Nam cam kết xoá bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam; còn số sau 7 năm thực thi là 91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch và sau 10 năm thực thi là 98,3% số dòng thuế, tương đương 99,8% kim ngạch. Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại Việt Nam cam kết dành hạn ngạch thuế quan hoặc áp dụng lộ trình xoá bỏ khác (như thuốc lá, xăng dầu, bia, linh kiện ô tô, xe máy).

Với Hiệp định CPTPP, Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước thành viên, theo đó xoá bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86,5% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5-10 năm.

Đối với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, như: bia, rượu, thịt gà, sắt thép, ô tô con dưới 3.000 phân phối, Việt Nam có lộ trình giảm thuế trên 10 năm. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng.

Với việc lộ trình cam kết giảm thuế sẽ đi vào mạnh mẽ hơn trong giai đoạn từ năm thứ 3 trở đi, tác động chuyển dịch thương mại và tạo lập thương mại với khu vực EU, Vương quốc Anh và các quốc gia thành viên CPTPP sẽ rõ ràng hơn từ năm 2023 trở đi.

4.1.2.2. Chủ trương, định hướng của Nhà nước

Năm 2022, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ với nhiều điểm mới so với Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020.

Về quan điểm phát triển xuất nhập khẩu, thay vì quan điểm xuất khẩu tăng trưởng nhanh, thời kỳ tới đặt ra yêu cầu phát triển xuất nhập khẩu bền vững. Các yếu tố để tiến tới phát triển xuất nhập khẩu bền vững cũng đã được chỉ rõ, mà một trong các yếu tố là yêu cầu hài hoà về cơ cấu thị trường nhập khẩu và cán cân

thương mại. Bên cạnh cán cân thương mại tổng thể, cán cân thương mại song phương với các đối tác thương mại chủ chốt cần ở mức hài hoà, hợp lý.

Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 bổ sung định hướng phát triển thị trường nhập khẩu hàng hoá, đặt cùng với phát triển thị trường xuất khẩu. Trong đó, đặt ra yêu cầu *“Đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường; hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn.”*

Quan điểm, định hướng được nêu rõ trong các văn bản chỉ đạo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai, phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan trong công tác đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá.

4.1.2.3. Sử dụng hiệu quả hơn các công cụ quản lý nhập khẩu phù hợp với cam kết quốc tế

Bên cạnh các biện pháp quản lý nhập khẩu theo các cam kết với WTO và tại các FTA song phương và đa phương đã được thực thi hiệu quả thời gian qua, trong những năm gần đây năng lực sử dụng công cụ PVTM đã nâng cao, thể hiện qua số vụ việc được khởi xướng và ra quyết định áp dụng biện pháp PVTM gia tăng.

Theo dõi số liệu nhập khẩu sau khi áp dụng biện pháp PVTM cho thấy, các mặt hàng áp dụng đa phần là các mặt hàng nhạy cảm; các thị trường áp dụng đều là các thị trường khu vực châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN. Sau khi áp dụng các biện pháp PVTM, bên cạnh hỗ trợ sử dụng nguồn hàng sản xuất trong nước, còn có tác động chuyển hướng thương mại sang các thị trường trước đó có thị phần nhỏ hoặc chưa nhập khẩu.

Năng lực sử dụng công cụ PVTM được nâng cao, là cơ sở để sử dụng công cụ này trong quản lý, điều hành hoạt động xuất nhập khẩu.

4.2. Định hướng, mục tiêu đa dạng hoá thị trường nhập khẩu trong thời gian tới

4.2.1. Định hướng đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Trong tổng thể quản lý nhập khẩu hàng hoá, giải pháp tránh phụ thuộc một cách bền vững là tăng cường sản xuất trong nước, thay thế hàng nhập khẩu, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, vốn là các lĩnh vực còn yếu và thiếu, ảnh hưởng mạnh đến nhu cầu nhập khẩu thời gian qua. Tuy vậy, phát triển sản xuất, thay thế nhập khẩu là định hướng dài hơi; do vậy, trong phạm vi nhiệm vụ này, chỉ xác định những định hướng cụ thể về đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá, không đề cập giải pháp về phát triển sản xuất trong nước. Theo đó:

Thứ nhất là, đa dạng hoá thị trường nhập khẩu trên cơ sở thúc đẩy chuyển dịch thương mại hay tạo lập thương mại sang các thị trường nhập khẩu mới hoặc thị phần trong tổng nhập khẩu còn thấp. Đa dạng hoá thị trường nhập khẩu vẫn phải đảm bảo thực hiện định hướng kiểm soát nhập khẩu chung, hướng đến cán cân thương mại tổng thể duy trì vị thế xuất siêu.

Thứ hai là, sử dụng hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia làm công cụ điều chỉnh chiến lược thị trường nhập khẩu; tận dụng triệt để, khai thác hiệu quả các cơ hội ưu đãi thuế quan từ các FTA để nhập khẩu nguồn hàng có chất lượng cao, giá thành hợp lý, đa dạng về chủng loại, không có sẵn trong nước và từ các thị trường thực hành tốt các quy định về môi trường, lao động, sức khỏe người tiêu dùng. Các thị trường có thể hướng đến là các thị trường tiếp tục có cam kết thuế quan được cắt giảm theo lộ trình như: EU, Anh, Canada, Nhật Bản,...

Triển khai nghiên cứu, đàm phán các Hiệp định thương mại với các đối tác chưa ký kết Hiệp định FTA để tăng cường hoạt động thương mại song phương, đặc biệt là khu vực Mercosur, các thị trường khu vực Tây Á, các thị trường châu Phi,...

Thứ ba là, chủ động tìm kiếm, mở rộng, chuẩn bị sẵn các phương án, nguồn nhập khẩu thay thế đối với các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu cơ bản đang có sự phụ thuộc quá mức vào một hoặc một vài thị trường. Qua đó, tránh bị động trước các sự kiện bất ngờ, gây đứt gãy nguồn cung hoặc khi các nước cung ứng hàng hoá áp dụng các biện pháp hạn chế, kiểm soát xuất khẩu.

Lộ trình đa dạng hoá thị trường nhập khẩu phải phù hợp với lộ trình phát triển các ngành sản phẩm thay thế nhập khẩu và công nghiệp hỗ trợ, phù hợp với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu để đảm bảo đủ nguyên vật liệu, phụ liệu, phụ kiện cho sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ tư là, ưu tiên nhập khẩu từ các thị trường mà Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao, tăng mạnh nhưng kim ngạch nhập khẩu còn giữ tỷ lệ thấp so với xuất khẩu như Hoa Kỳ, EU ... hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý. Các nước đối tác thương mại nhìn nhận nỗ lực, sự quan tâm của Việt Nam đối với vấn đề cán cân thương mại song phương, qua đó các nước không áp dụng các biện pháp bổ sung lên xuất khẩu của Việt Nam, duy trì nhịp độ tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn.

Thứ năm là, triển khai các công cụ, biện pháp phù hợp với cam kết quốc tế trong quản lý nhập khẩu. Xây dựng và sử dụng hiệu quả các biện pháp TBT, tiêu chuẩn môi trường và các biện pháp quản lý nhập khẩu khác để hạn chế các dòng máy móc thiết bị và công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu từ thị trường châu Á.

Thứ sáu là, bên cạnh quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp có vai trò

chính, là đối tượng thực thi việc đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá, do vậy cần có biện pháp hướng dẫn, thông tin, hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện hoạt động đa dạng hoá thị trường nhập khẩu.

4.2.2. Mục tiêu đa dạng hoá thị trường nhập khẩu cho các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất

Trên cơ sở phân tích cơ cấu thị trường các mặt hàng nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, mục tiêu đa dạng hoá thị trường cho các mặt hàng bao gồm:

(1) Mặt hàng dệt, may: vải nguyên liệu; các nguyên phụ liệu dệt may. Thị trường mục tiêu: Ấn Độ, Bangladesh, Hàn Quốc,...

(2) Mặt hàng giày dép: Da thuộc, da kỹ thuật; Vải kỹ thuật, vải bạt; Phụ kiện đế, keo, hóa chất; Phụ kiện làm khuôn. Thị trường mục tiêu: Brazil, Italy, Ấn Độ, ASEAN,...

(3) Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ: Vải bọc nệm (HS5210). Thị trường mục tiêu: Ấn Độ, ASEAN, Hàn Quốc,...

(4) Các mặt hàng nhiên liệu: Khí đốt hoá lỏng, than. Thị trường mục tiêu: Hoa Kỳ, Nam Phi, GCC,...

4.3. Đề xuất một số giải pháp đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Để đảm bảo yêu cầu đa dạng hóa thị trường hiệu quả hơn trong thời gian tới, cơ quan quản lý nhà nước, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp, cụ thể:

4.3.1. Nhóm giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước

4.3.1.1. Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác thương mại với một số thị trường, khu vực thị trường mới

- Tiếp tục đàm phán các Hiệp định FTA với các đối tác đã được Chính phủ cho chủ trương, sớm kết thúc đàm phán.

+ Triển khai đàm phán, ký kết thỏa thuận thương mại với các thị trường khu vực Tây Á. Theo đó, các thị trường này có thể cung cấp dầu thô, khí đốt hoá lỏng, các sản phẩm hoá dầu, sản phẩm hoá chất,...

+ Triển khai đàm phán, ký kết Hiệp định thương mại với khu vực Mercosur. Theo đó, các thị trường này có thể cung cấp các sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi, lúa mỳ, ngô, đồng nguyên liệu, bông, gỗ xẻ, bột giấy,...

- Nghiên cứu khả thi việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận ưu đãi thương mại với một số đối tác mới có tiềm năng, bao gồm:

+ Nghiên cứu khả năng đàm phán, ký kết Hiệp định thương mại với thị trường Nam Phi. Theo đó, Nam Phi có thể cung cấp các khoáng sản như than, quặng kim loại, kim loại màu,... cho hoạt động sản xuất.

+ Nghiên cứu khả năng đàm phán, ký kết các bản thoả thuận thương mại với các thị trường tiềm năng Bờ Biển Ngà, Nigieria, Cameroon, Zambia, Benin, Ghana, Tanzania, Senegal, Gabon, Togo,... Các thị trường này có khả năng cung ứng nguyên liệu nông sản như bông, hạt điều, khoáng sản, kim loại, thức ăn chăn nuôi,...

- Tận dụng các cam kết đã đạt được về cộng gộp xuất xứ trong các Hiệp định FTA với EU, UK. Theo đó, tiếp tục triển khai đàm phán với Nhật Bản để doanh nghiệp sử dụng vải Nhật Bản được cộng gộp xuất xứ và hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và UKVFTA.

- Triển khai đàm phán mở cửa thị trường, công nhận lẫn nhau về an toàn thực phẩm theo nguyên tắc có đi có lại với các thị trường cần đa dạng hoá nhập khẩu, trên cơ sở đó vừa tăng cường xuất khẩu cho các mặt hàng có thế mạnh, vừa tăng thêm nguồn cung cho các mặt hàng cần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu. Nguyên tắc có đi có lại cũng không ảnh hưởng lớn tới cán cân thương mại song phương.

4.3.1.2. Hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy nhập khẩu từ thị trường đã ký kết Hiệp định FTA theo định hướng mặt hàng nhập khẩu

Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, ngành, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, các Hiệp hội ngành hàng,... xem xét tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn để phổ biến về các Hiệp định FTA, hỗ trợ các đoàn giao thương kết nối nhập khẩu hàng hoá. Các mặt hàng cần thúc đẩy nhập khẩu từ các thị trường đối tác FTA như sau:

- Nhập khẩu từ Ấn Độ: các mặt hàng thế mạnh của Ấn Độ là sản phẩm sắt thép, máy móc thiết bị và phụ tùng, thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên phụ liệu dệt may, da giày,...

- Nhập khẩu từ Australia và New Zealand: các sản phẩm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, than, quặng sắt, kim loại màu,...

- Nhập khẩu từ Hàn Quốc: các sản phẩm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, sản phẩm từ sắt thép, vải sợi các loại, nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo nguyên liệu, phương tiện vận tải và phụ tùng,...

- Nhập khẩu từ EU và Anh: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, dược phẩm, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm hoá chất,...

- Nhập khẩu từ EAEU: xăng dầu, phân bón, sắt thép, sản phẩm từ sắt thép, than đá, cao su, sản phẩm từ dầu mỏ,...

- Nhập khẩu từ các nước châu Mỹ là đối tác trong CPTPP gồm Canada, Mexico, Chile và Peru: nguyên liệu nông sản, thủy sản, khoáng sản, nguyên liệu gỗ, nguyên phụ liệu dệt may da giày,...

- Phát triển mạng lưới đối tác chuỗi cung ứng đa cấp trong khu vực: Thúc đẩy hợp tác với các nước ASEAN+3 để xây dựng chuỗi cung ứng nguyên liệu khu vực có tính bổ trợ cao, trong đó mỗi nước chuyên môn hóa sản xuất một số loại nguyên liệu nhất định và cùng chia sẻ rủi ro thông qua các cơ chế hoán đổi và hỗ trợ lẫn nhau.

4.3.1.3. Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi hoá cho hoạt động nhập khẩu

- Chú trọng nâng cao năng lực và tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu thị trường, dự báo, cập nhật các thị trường nhập khẩu, thành lập các cơ sở dữ liệu chính thống hoặc cung cấp các cơ sở dữ liệu doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của thị trường sở tại để cung cấp thông tin nhà cung cấp kịp thời cho các doanh nghiệp trong nước. Giải pháp này có thể thực hiện thông qua hệ thống các Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài của Bộ Công Thương.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển nước sâu, phát triển các loại hình dịch vụ logistics, giảm chi phí logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, đặc biệt là dịch vụ vận tải quốc tế để đảm bảo chi phí vận tải hàng hóa nhập khẩu giữa các khu vực địa lý không chênh lệch quá lớn.

Giải pháp này nhằm khắc phục bớt những hạn chế về năng lực cạnh tranh của hàng hoá nhập khẩu từ các thị trường có khoảng cách xa xôi về địa lý như châu Phi, châu Mỹ La-tinh so với khu vực châu Á có lợi thế về vận chuyển.

- Đối với khu vực thị trường các nước Tây Á - châu Phi, một số ngân hàng Việt Nam chưa có mối quan hệ đại lý trực tiếp với các ngân hàng tại các nước trong khu vực nên thường phải thanh toán qua ngân hàng thứ ba gây mất nhiều chi phí, thời gian. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với vai trò là cơ quan chủ quản trong lĩnh vực này có thể xem xét việc ký kết các thoả thuận hợp tác phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng với các đối tác Tây Á - châu Phi, qua đó giúp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam có cơ sở pháp lý để thiết lập quan hệ đại lý trực tiếp với các ngân hàng thương mại tại các nước Tây Á - châu Phi để thúc đẩy các nghiệp vụ thanh toán xuất nhập khẩu.

4.3.1.4. Xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu, ứng dụng công nghệ số trong đa dạng hoá nguồn cung

- Nghiên cứu, xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu theo từng ngành hàng ưu tiên: Thiết lập hệ thống thông tin tổng thể về các nhà cung cấp tiềm năng từ 15-20 quốc gia khác nhau cho mỗi loại nguyên liệu quan trọng, kèm theo đánh giá về chất lượng, giá cả và độ tin cậy, nhằm giảm sự phụ thuộc vào 2-3 thị trường chính như hiện nay. Xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn cung nội địa trên nền tảng số, phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết về các nhà cung cấp nguyên liệu trong nước, đặc biệt là các ngành nông sản, dệt may, da giày, và công nghiệp hỗ trợ.

- Nghiên cứu, thành lập mạng lưới chuyên gia tư vấn (các Cục, Vụ, Viện, Hiệp hội ngành hàng...) có kinh nghiệm thực tế về các thị trường nguyên liệu khác nhau, cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp về quy trình tìm kiếm nhà cung cấp mới, đàm phán hợp đồng và quản lý rủi ro trong giai đoạn chuyển đổi.

- Xây dựng nền tảng kết nối B2B, phát triển hệ thống trực tuyến để kết nối tự động doanh nghiệp Việt Nam với các nhà cung cấp nguyên liệu toàn cầu (giống mô hình Alibaba.com đang làm), bao gồm tính năng so sánh giá, đánh giá uy tín, dự báo xu hướng thị trường và cảnh báo rủi ro, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí tìm kiếm đối tác.

- Định kỳ tổ chức các hội thảo trực tuyến và trực tiếp để cập nhật thông tin về nguồn cung nguyên liệu từ các khu vực tiềm năng, cung cấp thông tin về giá cả, chất lượng, và rủi ro cung ứng, giúp doanh nghiệp lập kế hoạch nhập khẩu hiệu quả.

4.3.1.5. Xem xét điều chỉnh thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) để đa dạng hoá thị trường nhập khẩu

Đối với một số mặt hàng có yêu cầu cấp thiết về nguồn cung và cần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, các Bộ, ngành có thể đề xuất với Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ xem xét điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp để tạo lập môi trường cạnh tranh giữa các đối tác nhập khẩu.

Giải pháp này được cân nhắc thực hiện khi:

(i) Có nhu cầu đẩy mạnh nhập khẩu từ các nước thành viên WTO chưa có quan hệ đối tác FTA với Việt Nam để đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, vốn đang phụ thuộc vào các nước đối tác FTA.

(ii) Dem lại lợi ích cho người sử dụng cuối cùng, đặc biệt là những mặt hàng trong nước đang có nhu cầu nhập khẩu, đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh kinh tế.

(iii) Lợi ích thu được từ việc giảm thuế MFN để đa dạng hoá nguồn cung lớn hơn so với phần giảm thu ngân sách do giảm thuế MFN. Thực tế lượng hụt

thu cũng không lớn vì nếu không giảm thuế MFN thì cũng không có hoạt động nhập khẩu từ các thị trường này, mà chủ yếu từ các đối tác FTA khác.

4.3.1.6. Tăng cường biện pháp quản lý nhập khẩu phù hợp với cam kết quốc tế và theo định hướng mục tiêu thị trường, mặt hàng nhập khẩu

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua các biện pháp phù hợp với các cam kết quốc tế, cụ thể:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa kém chất lượng, không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, các dây chuyền máy móc, thiết bị lạc hậu và các loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người thông qua việc xây dựng và áp dụng các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT); các quy định, tiêu chuẩn môi trường, kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm (SPS); tăng cường công tác giám định chất lượng hàng hóa nhập khẩu

+ Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục thông quan hàng hoá tại cơ quan hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ...

+ Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tính đến điều kiện đặc thù của các doanh nghiệp trong nước như: quy định và tiêu chuẩn về bao bì, đóng gói, các yêu cầu về ghi nhãn vận chuyển và lưu kho, nhãn môi trường và nhãn sinh thái; các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất, chế biến thân thiện môi trường (PPM). Trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu kiểm tra trực tiếp từ cơ sở sản xuất, chế biến, nếu thực hiện không đúng quy trình thì không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam. Qua đó, nhập khẩu hàng hoá được điều chỉnh giảm thị phần ở các thị trường sản xuất hàng hoá không đủ tiêu chuẩn và tăng nhập khẩu mới từ các thị trường đáp ứng tiêu chuẩn cao, thường là các nước châu Âu, Bắc Mỹ và Australia.

- Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại; tăng cường hiệu quả và cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại; đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền về phòng vệ thương mại cho các cán bộ quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, Hiệp hội và các tổ chức liên quan.

- Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ trong thương mại quốc tế. Tăng cường phổ biến thông tin về các biện pháp này để các nhà sản xuất trong nước nắm rõ và nghiên cứu điều chỉnh hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu hàng hoá.

- Đề xuất việc xây dựng và áp dụng cơ chế kiểm soát chất lượng từ xa nhằm

ngăn chặn sự thâm nhập và lưu thông trên thị trường các hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và không rõ nguồn gốc, xuất xứ; nghiên cứu xây dựng các quy định về cơ chế kiểm tra chất lượng ngay tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu hàng hóa khi có điều kiện.

4.3.1.7. Xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến nhập khẩu

- Bổ sung vào Kế hoạch xúc tiến thương mại quốc gia và chương trình xúc tiến thương mại của Bộ Công Thương các hoạt động xúc tiến nhập khẩu ở các thị trường, với các mặt hàng đã được xác định chủ trương. Xúc tiến nhập khẩu hướng tới nhập khẩu công nghệ cao, đồng thời góp phần hài hòa cán cân thương mại song phương.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cả ở cấp Chính phủ, hiệp hội và doanh nghiệp; đổi mới triển khai hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng tăng tỷ trọng của các hoạt động có tác dụng lâu dài, chú trọng hướng tới một mặt hàng, một thị trường trọng điểm cho tới khi đạt kết quả cụ thể; ứng dụng thương mại điện tử trong xúc tiến nhập khẩu.

- Tổ chức các chương trình XTTM quốc gia về nguồn cung nguyên liệu, tổ chức đoàn khảo sát thị trường nguyên liệu tới các nước tiềm năng, tham gia hội chợ chuyên ngành về nguyên liệu tại Việt Nam, và các sự kiện kết nối trực tuyến với các hiệp hội sản xuất nguyên liệu quốc tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận trực tiếp với nhà cung cấp mới. Khai thác các hiệp định như CPTPP, RCEP để nhập khẩu nguyên liệu từ các nước thành viên với thuế suất ưu đãi, qua đó giảm chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

4.3.1.8. Nghiên cứu xây dựng trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu cho các ngành hàng dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ

Để chủ động nguồn nguyên phụ liệu đáp ứng được nhu cầu trong thời gian nhanh, các Hiệp hội ngành hàng cần nghiên cứu thúc đẩy xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu (các chợ đầu mối nguyên phụ liệu) cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ.

4.3.2. Nhóm giải pháp đối với Ủy ban nhân dân các địa phương

- Phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tổ chức các chương trình tập huấn đào tạo về tận dụng hiệu quả các Hiệp định FTA, theo hướng thúc đẩy xuất khẩu truyền thống và cả thúc đẩy nhập khẩu các mặt hàng từ các thị trường đã được xác định định hướng, mục tiêu nhập khẩu.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại nhập khẩu giữa các địa phương tại thị trường đối tác, đặc biệt là thị trường các nước có ký kết Hiệp định FTA với Việt Nam.

- Theo dõi hoạt động sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn, tìm hiểu nguyên nhân khi lượng nhập khẩu tăng đột biến đối với một mặt hàng hoặc từ một thị trường cụ thể.

- Phối hợp với Bộ Công Thương trong truyền thông, phổ biến về vai trò của các biện pháp phòng vệ thương mại cũng như cách thức sử dụng các công cụ này.

4.3.3. Nhóm giải pháp đối với Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp

4.3.3.1. Một số kiến nghị với Hiệp hội ngành hàng

- Phát huy vai trò là cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Hiệp hội trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế, hỗ trợ thông tin thị trường, ngành hàng, thể hiện vai trò trong các hoạt động nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về các FTA thế hệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước ở Bộ, ngành, địa phương trong các hoạt động phổ biến về cam kết trong các Hiệp định FTA, trong đó có các cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam đối với hàng hoá nước ngoài, thông tin về các mặt hàng, các thị trường định hướng đa dạng hoá nhập khẩu hàng hoá.

- Tranh thủ sự trợ giúp của tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài, hình thành đại diện của Hiệp hội ở các thị trường lớn khu vực EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản..., trong đó không chỉ nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mà cần tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu, thông tin cho các doanh nghiệp hội viên.

- Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam, Hiệp hội Dệt may Việt Nam và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cần nghiên cứu thúc đẩy xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu (các chợ đầu mối nguyên phụ liệu) cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ.

4.3.3.2. Một số kiến nghị với doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá

- Chủ động đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu đối với các loại vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản, nhất là các nguyên nhiên vật liệu trong nước chưa sản xuất được hoặc việc khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả, gây tác động xấu đến môi trường, để không bị đứt gãy nguồn cung khi có các biến động bất ngờ.

- Các doanh nghiệp cần chủ động nghiên cứu cơ hội đem lại từ các Hiệp định FTA cũng như cập nhật quy định của Việt Nam về các biện pháp phòng vệ thương mại đang áp dụng để hoạch định chiến lược thu mua phù hợp.

- Để tiếp cận thị trường công nghệ, doanh nghiệp cần phải cập nhật thông tin, liên kết, hợp tác chuyển giao và khuyến khích hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, các doanh nghiệp cần quan tâm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, các ứng dụng thương mại điện tử trong tìm kiếm nhà cung cấp mới.

4.4. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở những giải pháp đề xuất, nghiên cứu có một số kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước như sau:

4.4.1. Các Bộ, ngành

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan định kỳ rà soát thuế suất thuế MFN theo nguyên tắc khuyến khích nhập khẩu hàng hoá trong nước chưa đáp ứng nhu cầu, góp phần đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, giúp hài hoà về cơ cấu thị trường và cân cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường.

- Bộ Tài chính xem xét nghiên cứu mở cửa hơn nữa cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi cho Ấn Độ trong đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Ấn Độ; đặc biệt là các mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày; linh kiện máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng.

- Bộ Tài chính tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục thông quan hàng hoá tại cơ quan hải quan, ngăn chặn nhập khẩu hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, gian lận xuất xứ...

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xúc tiến ký kết các thoả thuận hợp tác phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng với các khu vực thị trường hiện có nhiều rủi ro về thanh toán như Tây Á, châu Phi, giúp thúc đẩy hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai đàm phán mở cửa thị trường, công nhận lẫn nhau về an toàn thực phẩm theo nguyên tắc có đi có lại với các thị trường cần đa dạng hoá nhập khẩu.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tính đến điều kiện hiện tại của các doanh nghiệp trong nước.

- Bộ Xây dựng chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng kho bãi, cảng biển nước

sâu, giảm chi phí logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, đặc biệt là dịch vụ vận tải quốc tế để chi phí vận tải hàng hóa nhập khẩu giữa các khu vực địa lý không chênh lệch quá lớn, qua đó hàng nhập khẩu từ các thị trường xa xôi như châu Phi, châu Mỹ có lợi thế cạnh tranh hơn.

4.4.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn, sàng lọc các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ, trang thiết bị hiện đại, đặc biệt là từ các nước phát triển.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tổ chức các chương trình tập huấn đào tạo về tận dụng hiệu quả các Hiệp định FTA, theo hướng thúc đẩy xuất khẩu truyền thống và cả thúc đẩy nhập khẩu các mặt hàng từ các thị trường đã được xác định định hướng, mục tiêu nhập khẩu.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì theo dõi hoạt động sản xuất, nhập khẩu trên địa bàn, tìm hiểu nguyên nhân khi lượng nhập khẩu tăng đột biến đối với một mặt hàng hoặc từ một thị trường cụ thể.

4.4.3. Các đơn vị của Bộ Công Thương

- Cục Công nghiệp phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết về các nhà cung cấp nguyên liệu trong nước, đặc biệt là các ngành nông sản, dệt may, da giày, và công nghiệp hỗ trợ.

- Cục Xúc tiến thương mại chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng nền tảng kết nối B2B, phát triển hệ thống trực tuyến để kết nối tự động doanh nghiệp Việt Nam với các nhà cung cấp nguyên liệu toàn cầu (giống mô hình Alibaba.com đang làm), bao gồm tính năng so sánh giá, đánh giá uy tín, dự báo xu hướng thị trường và cảnh báo rủi ro, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí tìm kiếm đối tác.

- Cục Xúc tiến thương mại, Vụ Phát triển thị trường nước ngoài định kỳ tổ chức các hội thảo trực tuyến và trực tiếp để cập nhật thông tin về nguồn cung nguyên liệu từ các khu vực tiềm năng, cung cấp thông tin về giá cả, chất lượng, và rủi ro cung ứng, giúp doanh nghiệp lập kế hoạch nhập khẩu hiệu quả.

- Cục Xúc tiến thương mại tổ chức các chương trình XTTM quốc gia về nguồn cung nguyên liệu, tổ chức đoàn khảo sát thị trường nguyên liệu tới các nước tiềm năng, tham gia hội chợ chuyên ngành về nguyên liệu tại Việt Nam, và các sự kiện kết nối trực tuyến với các hiệp hội sản xuất nguyên liệu quốc tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận trực tiếp với nhà cung cấp mới.

- Cục Xuất nhập khẩu phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng bản đồ nguồn cung toàn cầu theo từng ngành hàng ưu tiên: Thiết lập hệ thống thông tin tổng thể về các nhà cung cấp tiềm năng từ 15-20 quốc gia khác nhau cho mỗi loại nguyên liệu quan trọng, kèm theo đánh giá về chất lượng, giá cả và độ tin cậy, nhằm giảm sự phụ thuộc vào 2-3 thị trường chính như hiện nay.

- Cục Xuất nhập khẩu đẩy mạnh việc tận dụng các cam kết đã đạt được về cộng gộp xuất xứ trong các Hiệp định FTA với EU, UK. Theo đó, tiếp tục triển khai đàm phán với Nhật Bản để doanh nghiệp sử dụng vải Nhật Bản được cộng gộp xuất xứ và hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và UKVFTA.

- Cục Xuất nhập khẩu tăng cường quản lý nhà nước về phòng, chống gian lận xuất xứ hàng hoá.

- Cục Phòng vệ thương mại tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; phát huy hiệu quả và cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại.

- Vụ Chính sách thương mại đa biên chủ trì phối hợp Vụ Phát triển thị trường nước ngoài tiếp tục nghiên cứu khả thi, xây dựng phương án đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại mới với các thị trường có nhu cầu đẩy mạnh nhập khẩu như Nam Phi, Mercosur, khu vực Tây Á, các nước châu Phi,...

- Vụ Chính sách thương mại đa biên phối hợp với các đơn vị liên quan khai thác các hiệp định như CPTPP, RCEP để nhập khẩu nguyên liệu từ các nước thành viên với thuế suất ưu đãi, qua đó giảm chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

- Vụ Phát triển thị trường nước ngoài chỉ đạo, hướng dẫn các Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài, đặc biệt tại khu vực châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương bên cạnh nhiệm vụ thông tin thị trường để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá cần quan tâm thông tin, kết nối cung cầu hoạt động nhập khẩu hàng hoá.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách, giải pháp hướng tới thúc đẩy thương mại quốc tế, trong đó có hoạt động nhập khẩu hàng hoá, thu hút đầu tư nước ngoài, định hướng các mặt hàng nhập khẩu, thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp thay đổi các nhà cung cấp truyền thống, tìm kiếm nhà cung cấp từ các thị trường có thế mạnh về công nghệ, sở hữu công nghệ nguồn. Tuy nhiên, kết quả đa dạng hoá thị trường nhập khẩu còn hạn chế. Bên cạnh những nguyên nhân khách quan, Đề án đã phân tích, nhìn nhận những nguyên nhân chủ quan tới từ những hạn chế trong nhận thức và quan điểm chính sách, sự quan tâm của các ngành, địa phương, năng lực thực thi cũng như sự chủ động đa dạng hoá nguồn cung của cộng đồng doanh nghiệp.

Bài học kinh nghiệm của một số quốc gia cả trong và ngoài khu vực cho thấy đa dạng hoá thị trường nhập khẩu hàng hoá là yêu cầu cần thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường tính độc lập tự chủ. Chiến lược đa dạng hoá có thể triển khai dưới nhiều hình thức, ở cả cấp độ đa dạng hoá về kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường, đến đa dạng hoá thị trường cho từng ngành hàng, từng mặt hàng cụ thể.

Trong phạm vi nhiệm vụ nghiên cứu, nhiều giải pháp được đề xuất như ký kết các Hiệp định FTA, các Hiệp định thương mại với các thị trường mới, có khả năng cung ứng hàng hoá cần nhập khẩu; thúc đẩy nhập khẩu từ các thị trường đối tác FTA; xúc tiến nhập khẩu; tạo thuận lợi cho nhập khẩu hàng hoá... Tuy nhiên, trong trung và dài hạn, giải pháp quan trọng để đảm bảo nguồn cung bền vững cho sản xuất và tiêu dùng trong nước là cần thúc đẩy sản xuất, thay thế nguồn hàng nhập khẩu, đặc biệt trong các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành cơ khí, dệt may, da giày,...

Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu rõ ràng là luôn khó triển khai hơn đa dạng hóa thị trường xuất khẩu bởi cần đảm bảo nhập khẩu không tăng quá mức gây ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Do vậy, để triển khai thành công cần sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự tham gia của các Hiệp hội, doanh nghiệp và sự phối hợp trong triển khai nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan.